

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT
THÀNH VIÊN CAO SU HÀ TĨNH



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN NHÀ MÁY CHẾ CAO SU HÀ TĨNH TẠI XÃ HÀ
LĨNH, HUYỆN HƯƠNG KHÊ, TỈNH HÀ TĨNH



CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG T&T

Địa chỉ: Số 11, ngõ 10, đường Nguyễn Huy Tự, TP Hà Tĩnh, Hà Tĩnh

Điện thoại: 02396.559.222 - 0983.338.778

Email: Vimcerts105@gmail.com

HÀ TĨNH, NĂM 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CAO SU HÀ TĨNH



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA DỰ ÁN NHÀ MÁY CHẾ CAO SU HÀ TĨNH TẠI XÃ HÀ
LINH, HUYỆN HƯƠNG KHÊ, TỈNH HÀ TĨNH

CHỦ DỰ ÁN
CÔNG TNHH MTV CAO SU
HÀ TĨNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Toàn

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN
MÔI TRƯỜNG T&T
GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Long

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC BẢNG.....	3
DANH MỤC HÌNH.....	3
CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	4
1.1. Tên chủ cơ sở.....	4
1.2. Tên cơ sở.....	4
1.2.1. Địa điểm cơ sở.....	4
1.2.2. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).....	6
1.2.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở.....	7
1.2.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	10
CHƯƠNG 2.....	13
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	13
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	13
CHƯƠNG 3.....	17
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:.....	17
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải, mùi hôi:.....	21
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:.....	24
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn nguy hại:.....	25
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:.....	25
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:.....	26
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	27
CHƯƠNG 4.....	28
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	28
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:.....	28
4.2. Nội dung cấp phép đối với khí thải,.....	30
CHƯƠNG 5.....	32
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	32
CHƯƠNG 6.....	39
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	39
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	39
6.2. Chương trình quan trắc môi trường.....	41
CHƯƠNG 7.....	42
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	42
CHƯƠNG 8.....	44
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	44
CÁC TÀI LIỆU, DỮ LIỆU THAM KHẢO.....	46
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	47

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KỶ HIỆU VIẾT TẮT

ANTT	: An ninh trật tự
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	: Bảo vệ môi trường
BXD	: Bộ Xây dựng
BYT	: Bộ Y tế
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
HĐND	: Hội đồng nhân dân
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
HTXLKT	: Hệ thống xử lý khí thải
KT-XH	: Kinh tế - xã hội
QCQG	: Quy chuẩn quốc gia
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	: Quyết định
QLDA	: Quản lý dự án
SXKD	: Sản xuất kinh doanh
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXDVN	: Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TT	: Thông tư
UBMTTQ	: Ủy ban mặt trận tổ quốc
UBND	: Ủy ban nhân dân
VLXD	: Vật liệu xây dựng

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Danh mục các công trình hiện trạng.....	4
Bảng 1.2. Danh mục các công trình theo TMB quy hoạch 1/500.....	5
Bảng 1.3. Các chỉ tiêu sử dụng đất.....	5
Bảng 1.4. Các mốc tọa độ tại khu đất thực hiện cơ sở.....	6
Bảng 1.5. Khối lượng nguyên vật liệu theo công suất sản xuất.....	10
Bảng 1.6. Cân bằng nước của nhà máy.....	11
Bảng 2.1. Tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước suối Ba Khe có thể tiếp nhận:	14
Bảng 2.2. Bảng kết quả phân tích chất lượng nước suối Ba Khe	14
Bảng 2.3. Tải lượng ô nhiễm sẵn có trong nguồn nước tiếp nhận.....	15
Bảng 2.4. Bảng kết quả phân tích chất lượng nước thải Nhà máy	15
Bảng 2.5. Tải lượng ô nhiễm trong nước thải nhà máy	15
Bảng 2.6. Khả năng tiếp nhận nước thải từ nhà máy của nguồn nước	15
Bảng 3.2. Khối lượng CTNH phát sinh từ hoạt động của cơ sở.....	25
Bảng 3.3. Danh mục các trang thiết bị PCCC tại cơ sở.....	26
Bảng 4.1. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trước khi xả ra môi trường.	29
Bảng 4.2. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm không khí.....	30
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2022.....	32
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2023.....	32
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc chất lượng không khí năm 2022.....	33
Bảng 5.4. Kết quả quan trắc chất lượng không khí đợt 1 năm 2023	33
Bảng 5.5. Kết quả phân tích môi trường nước mặt đợt 1 năm 2022	34
Bảng 5.6. Kết quả phân tích môi trường nước mặt.....	35
Bảng 5.7. Kết quả phân tích môi trường nước mặt đợt 1 năm 2023	35
Bảng 5.8. Kết quả phân tích môi trường nước dưới đất đợt 1 năm 2022	36
Bảng 5.9. Kết quả phân tích môi trường nước dưới đất đợt 2 năm 2022	37
Bảng 5.10. Kết quả phân tích môi trường nước dưới đất đợt 1 năm 2022	37
Bảng 6.1. Hạng mục chi tiết kế hoạch VHTN các công trình xử lý chất thải	39
Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc chất thải.....	40
Bảng 6.3. Kế hoạch lấy mẫu khí thải lò hơi sau hệ thống xử lý.....	40

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Bản đồ vị trí thực hiện cơ sở.....	6
Hình 1.2. Sơ đồ quy trình sản xuất của nhà máy	8
Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa	17
Hình 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sinh hoạt	18
Hình 3.3. Sơ đồ nguyên lý hệ thống xử lý nước thải.....	20
Hình 3.4. Sơ đồ hệ thống xử lý khí thải lò hơi.....	23

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cao su Hà Tĩnh.

- Địa chỉ cơ sở: Km 22, Quốc Lộ 15, xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Nguyễn Khánh Toàn – Tổng giám đốc công ty.

- Điện thoại: 02393.874.305; E-mail: *caosuhatinh2009@gmail.com*

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV, mã số 6258513535 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 27/05/2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 18/6/2015 của Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh.

1.2. Tên cơ sở

1.2.1. Địa điểm cơ sở

Khu đất xây dựng Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh tại xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh với tổng diện tích 16.172 m².

Bảng 1.1. Danh mục các công trình hiện trạng

STT	Hạng mục xây dựng	Diện tích (m ²)	Ghi chú
I	Khu vực xưởng sản xuất		
1	Nhà xưởng + kho mủ 500 tấn/năm	01	<i>Đã xây dựng</i>
2	Nhà xưởng + kho mủ 1000 tấn/năm	2200	<i>Đã xây dựng</i>
3	Nhà xông khói	216	<i>Đã xây dựng</i>
4	Hồ tiếp nhận mủ	43	<i>Đã xây dựng</i>
5	Mương đánh đông và hồ kéo tấm mủ	125	<i>Đã xây dựng</i>
6	Kho vật tư hóa chất	12	<i>Đã xây dựng</i>
7	Kho nhiên liệu (chứa củi)	96	<i>Đã xây dựng</i>
8	Nhà để xe 02 bánh, 04 bánh	125	<i>Đã xây dựng</i>
9	Nhà đăng kiểm	16	<i>Đã xây dựng</i>
10	Nhà đặt máy phát điện	32	<i>Đã xây dựng</i>
II	Công trình phụ trợ		
1	Nhà bảo vệ	12	<i>Đã xây dựng</i>
2	Trạm cân xe	75	<i>Chưa xây dựng</i>
3	Nhà vệ sinh	45	<i>Đã xây dựng</i>
4	Tường rào bao quanh	550	<i>Đã xây dựng</i>
5	Hàng rào kẽm gai quanh khu vực	400	<i>Đã xây dựng</i>

Báo cáo đề xuất cấp GPMT cơ sở “Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh tại xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh”.

	xử lý nước thải		
6	Bãi rửa xe	70	Chưa xây dựng
7	Bể chứa nước ngầm	100	Đã xây dựng
8	Tháp nước	50	Đã xây dựng

(Nguồn : Hồ sơ thiết kế thi công của nhà máy)

Bảng 1.2. Danh mục các công trình theo TMB quy hoạch 1/500

TT	Tên hạng mục	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Cổng chính ra vào	-	Đã xây dựng
2	Nhà trực	9	Đã xây dựng
3	Nhà xe để công nhân	27	Đã xây dựng
4	Nhà ăn	96	Đã xây dựng
5	Nhà ở tập thể	-	Đã xây dựng
6	Bãi xuất hàng	-	Đã xây dựng
7	Kho thành phẩm	-	Đã xây dựng
8	Xưởng sản xuất	-	Đã xây dựng
9	Bãi rửa xe	-	Đã xây dựng
10	Nhà cân xe	9	Đã xây dựng
11	Móng bàn cân	72	Đã xây dựng
12	Nhà đặt máy phát điện	16	Đã xây dựng
13	Cây xanh	-	Đã xây dựng
14	Sân đường nội bộ	-	Đã xây dựng

(Nguồn : Quyết định phê duyệt TMB 1/500 của Nhà máy)

Bảng 1.3. Các chỉ tiêu sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu	Thông số
1	Tổng diện tích đất	16.172 m ²
2	Tổng diện tích xây dựng	5.016 m ²
3	Mật độ xây dựng	31 %
4	Hệ số sử dụng đất	0,29

(Nguồn : Quyết định phê duyệt TMB 1/500 của Nhà máy)

Vị trí cơ sở tại Km 22, Quốc Lộ 15, Xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam có tổng diện tích 16.172 m².

Phạm vi, ranh giới quy hoạch như sau:

- + Phía Bắc giáp: đất vườn anh Quyền;
- + Phía Nam giáp: khe nước, đồi cao su;
- + Phía Đông giáp: đồi cao su;
- + Phía Tây giáp: đất vườn anh Quý.



Hình 1.1. Bản đồ vị trí thực hiện cơ sở

Phạm vi quy hoạch cơ sở có tọa độ các mốc khống chế như sau:

Bảng 1.4. Các mốc tọa độ tại khu đất thực hiện cơ sở

STT	Tên điểm	Tọa độ hệ VN 2000 (KTT 105°30', múi 3 ^o)	
		X (m)	Y (m)
1	A	2024.608,2	520.275,1
2	B	2024.637,8	520.310,3
3	C	2024.647,4	520.330,4
4	D	2024.674,6	520.383,2
5	E	2024.585,3	520.456,7
6	G	2024.498,7	520.381,3

(Nguồn : Quyết định phê duyệt TMB 1/500 của cơ sở)

1.2.2. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

Theo quy định tại Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, Cơ sở Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh của Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh thuộc khoản 3 Điều 10 Luật này, quy mô của dự án đầu tư là dự án nhóm C; Theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Dự án thuộc mục II, Phụ lục V (“*danh mục các Dự án đầu tư nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 5 điều 28 Luật BVMT trừ dự án được quy định tại phụ lục III và phụ lục IV ban hành kèm theo nghị định này*”);

Cơ sở Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh đã được UBND huyện Hương Khê cấp Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường tại số 193/TNMT ngày 25/12/2009; Giấy xác nhận đăng ký cam kết bảo vệ môi trường bổ sung tại số 1237/XN-UBND ngày 17/5/2010; Đã được sở TNMT cấp giấy phép xả thải vào nguồn nước tại số 336/GP-TNMT ngày 30/10/2018.

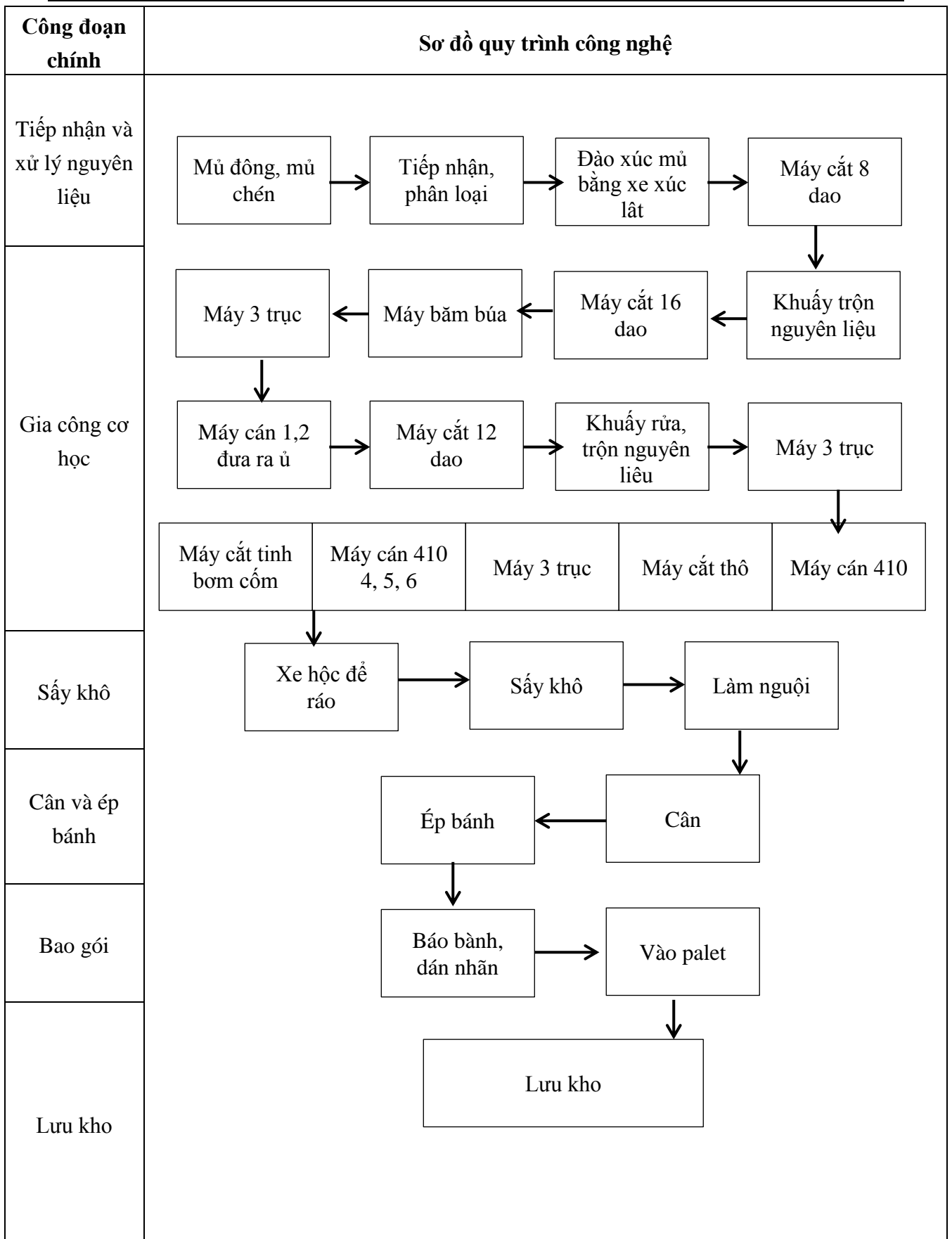
1.2.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở.

a) Công suất của cơ sở

Công suất sản xuất thiết kế: 4.500 tấn/năm.

b) Công nghệ sản xuất của cơ sở, mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của cơ sở.

Nhà máy đã lắp đặt và vận hành dây chuyền chế biến từ mủ cao su, công suất 4.500 tấn/năm, Sơ đồ sản xuất như dưới đây:



Hình 1.2. Sơ đồ quy trình sản xuất của nhà máy

Thuyết minh quy trình sản xuất:

- Công đoạn tiếp nhận và xử lý cán ủ nguyên liệu:

+ Nguyên liệu vận chuyển về nhà máy được cân khối lượng và tách riêng mũ chén, mũ dây.

+ Xé rửa, cán ủ: cắt những khối mũ có kích thước lớn thành các khối có kích thước bé hơn bằng máy cắt 8 dao, 16 dao đồng thời loại bỏ các tạp chất.

+ Khuấy rửa 1: Nhằm tách rời các khối mũ dính kết và loại bỏ chất bẩn. Nước rửa trong hồ khuấy tròn lớn 1 được thay thế khi nước bẩn.

+ Cán rửa lần 1, 2, 3: Băng tải gàu đưa những cục mũ từ hồ khuấy lớn 1 đổ vào máy scans ba trục số 1. Mũ qua máy cán ba trục tạo thành tờ, tiếp tục nhờ băng tải cao su chuyển mũ đến máy băm búa, rồi đến máy cán 3 trục để tạo tờ và cán qua máy cán 410 số 1 và số 2. Mũ sau khi cán tạo thành tờ tại máy cán 410 số 2, công nhân cuốn tròn gấp lại cho lên xe đưa đến kho lưu trữ tạm để ủ mũ. Độ dày của tờ mũ khi đưa đi ủ mũ có kích thước 20 -25mm, chiều dài khoảng 2m. Thời gian tồn trữ tại nhà máy yêu cầu cần 15 – 20 ngày(trong một số trường hợp có thể tồn trữ đến 20 ngày).

- Gia công chế biến:

+ Cắt băm 12 dao: dùng xe nâng hoặc xe xúc chuyển mũ từ khu ủ mũ (sau khi đã ủ đủ ngày đảm bảo điều kiện để đưa vào chế biến) sang khu vực máy cắt miếng. Mũ sau khi được cắt nhỏ rơi vào hồ khuấy tròn để làm sạch các chất bẩn trong mũ.

+ Khuấy rửa 2: Nước rửa trong hồ khuấy lớn 2 (bulking tank 2) phải được thay khi nước bẩn, cấp nước ngang với mặt dưới của trục khuấy. Các tay khuấy nghiêng 45⁰ so với mặt nước. Tốc độ quay của trục khuấy khoảng 9 – 10 vòng/phút. Chiều cao lớp mũ trong hồ khuấy rửa không dày quá 30 cm. Cánh khuấy quay tác động lên lớp mũ nổi làm tách rời mũ ra và loại bỏ các chất bẩn.

+ Cán rửa lần 4, 5, 6, 7: Mũ được đưa từ hồ khuấy lớn 2 đổ vào máy cán ba trục số 2, 4, 5, 6. Kích thước, độ dày tờ mũ qua các máy cán 4, 5, 6 lần lượt là 10, 9 và 8mm.

+ Băm tinh: Tờ mũ sau khi qua máy cán được chuyển đến băm liên tục, đảm bảo đồng đều về màu sắc, có bề dày tờ mũ phù hợp với yêu cầu kỹ thuật. Mũ cốm rơi xuống hồ rửa 3, được dòng nước đưa đến bơm cốm (vortex pump).

+ Xếp hộc và để ráo: Dùng bơm chuyển cốm (vortex pump) chuyển hạt cốm cao su từ hồ băm đến sàng rung và phân phối vào các thùng sấy. Các thùng mũ cốm sau khi được xả đầy được để ráo trong thời gian phù hợp với yêu cầu kỹ thuật. Dùng vòi nước xịt rửa hết các hạt mũ dính bên ngoài khung thùng. Khi

xích tải đưa một thùng mũ vào lò, ta phải đưa ngay một thùng mũ khác vào trước vị trí lò. Đẩy nhẹ nhàng cho thùng còn cách vách lò 5 – 15cm.

- Sấy khô: Nhiệt độ sấy và thời gian sấy phụ thuộc vào tính chất của mũ côm, thời gian ủ mũ, độ chín đều của mũ và công suất thực tế của dây chuyền. Mũ sau khi sấy được đặt trên bàn, kiểm tra mặt dưới của mỗi khối côm, nếu có đốm đen vật lạ hoặc mẫu côm cao su chảy nhão dính vào thì gỡ ra. Sau đó để nguội 8 – 10 phút ngoài không khí tự nhiên và nhờ sự làm mát của quạt gió.

- Ép bành: sau khi cân, xếp cao su đều trong học ép để các khối cao su vuông cạnh và bằng mặt.

- Đóng gói: sau khi ép các khối cao su được bao gói, dán nhãn và đặt vào các pallet sau đó nhập kho thành phẩm.

c) Sản phẩm của cơ sở

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, khi đi vào hoạt động, Dự án sẽ sản xuất các sản phẩm bành cao su SVR10 và SVR20.

1.2.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

a) Nguyên liệu sản xuất:

Nhu cầu nguyên vật liệu để sản xuất trong một năm.

Bảng 1.5. Khối lượng nguyên vật liệu theo công suất sản xuất

TT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng (ngày)	Khối lượng (năm)
1	Mũ cao su	Tấn	12,5	4.500
2	Nước	M ³	375	135.000

(Nguồn: số liệu do Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh cấp)

Nguồn cung cấp nguyên liệu:

Nguồn cung cấp nguyên liệu: phần lớn nguyên liệu mũ cao su được khai thác tại các lâm trường cao su của Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh hoặc thu mua trên địa bàn huyện Hương Khê tại sau đó được chuyển về Nhà máy với khoảng cách khá gần do đó hạn chế ảnh hưởng tới môi trường trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu.

b) Nhu cầu sử dụng điện

- Cấp điện:

- Nhu cầu sử dụng điện:

+ Điện dùng cho sinh hoạt của cán bộ, công nhân sinh hoạt.

+ Điện dùng cho hoạt động sản xuất.

- Tổng nhu cầu điện của nhà máy là 1.198.963 Kwh/năm

- Nguồn điện: Được đấu nối từ trạm biến áp là 180 KVA.

c) Nhu cầu sử dụng nước.

- Tổng số Cán bộ công nhân viên tại Nhà máy: 31 người;
- Nước cấp cho sinh hoạt:

Nhu cầu nước cấp cho mục đích sinh hoạt (tiêu chuẩn) được xác định dựa trên tổng số cán bộ, công nhân làm việc tại Nhà máy:

$$Q_{shNM} = 31 \text{ người} \times 100 \text{ l/người/ngày.đêm} = 3100\text{l/ngày.đêm} = 3,1 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}.$$

- Nhu cầu nước cho sản xuất (theo định mức nguyên vật liệu): 375 m³/ngày
- Nước phun ẩm, tưới cây:

+ Diện tích sân bãi, đường giao thông nội bộ, cây xanh của nhà máy. Tổng : 11.156 m²(theo TMB được phê duyệt).

$$Q_{tưới \text{ sân, rửa đường}} = 16.172 \text{ m}^2 \times 0,3\text{lít/m}^2 \times 4\text{lần/ngày} = 19.406\text{lít/ngày} = 19,406 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

+ Nước tưới cây, phun ẩm được lấy từ nguồn nước giếng khoan đã được cấp phép trong khuôn viên Nhà máy.

Tổng lượng nhu cầu tối đa sử dụng nước dùng cho hoạt động sinh hoạt, sản xuất của nhà máy trong quá trình hoạt động là:

$$3,1 + 375 + 19,406 = 397,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

Bảng 1.6. Cân bằng nước của nhà máy

STT	Hoạt động	Nhu cầu sử dụng (m ³ /ngày.đêm)	Xả thải (m ³ /ngày.đêm)
I	Nước cấp cho sinh hoạt	3,1	3,1
II	Nước cấp cho sản xuất		
1	Nước cấp cho sản xuất	375	375
3	Nước tưới cây, phun ẩm	19,4	00
Tổng		397,5	378,1

- Nước cho phòng cháy, chữa cháy được tính toán theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2622: 1995- Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế. Lưu lượng nước chữa cháy tính cho 2 đám cháy xảy ra đồng thời, thời gian chữa cháy 03 giờ, lưu lượng chữa cháy 2,5l/s cho một đám cháy (theo hồ sơ PCCC đã được thẩm duyệt), số họng tham gia chữa cháy là: 2 họng, áp lực tự do chữa cháy là 25m. Tổng lượng nước dự trữ cho PCCC như sau:

$$Q_{cch} = (2,5 \times 2 \text{ họng} \times 3\text{giờ} \times 3600)/1000 = 54 \text{ m}^3.$$

Hệ thống cấp nước chữa cháy bao gồm các trụ chữa cháy, đầu phun trong nhà được nối vào hệ thống ống dẫn nước cứu hỏa, Bơm cứu hỏa (chi tiết tại Mục 3.6.1). Nước cung cấp cho hoạt động phòng cháy được cấp từ nước giếng khoan và lưu trữ vào Bể nước chữa cháy có dung tích 200m³ nằm tại hạng mục số 5 trên bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng Nhà máy.

Nước phục vụ sinh hoạt được lấy từ nguồn nước giếng khoan sau xử lý, sau đó được cấp vào Đài nước có dung tích 100 m³

Nguồn cung cấp nước chính cho sản xuất được lấy từ nguồn nước giếng khoan sau khi được xử lý, được lưu tại bể nước 200 m³ và đài nước 100 m³.

Hiện Nhà máy đã được cấp giấy phép khai thác nước dưới đất số 359/GP-STNMT ngày 09/11/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh.

d) Nhu cầu sử dụng hóa chất

Nhu cầu sử dụng hoá chất tẩy rửa và xử lý nước thải

- Hóa Chất tẩy rửa: Hóa chất làm sạch gốc axit (Như: Nước rửa bồn cầu nhu cầu khoảng 01 lít/ngày, nước lau sàn nhu cầu khoảng 0,5 lít/ngày, nước lau kính nhu cầu khoảng 0,5 lít/ngày). Các loại hóa chất này khi được sử dụng sẽ lựa chọn thương hiệu uy tín như Vim, Gift, Duck,...

- Hóa chất trong xử lý nước thải:

Hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sẽ có sử dụng hóa chất trợ lắng PAC (300 kg/năm), Vôi bột (2000 kg/năm), Xút (1850kg/năm). Hóa chất được lưu giữ tại kho chứa hóa chất, tại khu vực xử lý nước thải.

e) Nhiên liệu đốt cho lò hơi

Lò hơi nhà máy sử dụng là Lò hơi đốt sinh khối, là loại nhiên liệu có hiệu suất đốt tương đối cao và nguồn cung cấp đa dạng, thuận lợi cho quá trình sản xuất, vận hành.

- Thông số thiết kế Lò như sau:

+ Nguyên liệu đốt: sinh khối (Biomass);

+ Công suất lò : 03 tấn hơi/giờ;

+ Mức tiêu thụ nguyên liệu : 950 kg/giờ;

Nguyên liệu là các loại sinh khối (củi, cây gỗ...) được gom trên địa bàn huyện Hương Khê.

CHƯƠNG 2.

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Quy hoạch Bảo vệ môi trường Quốc gia:

+ Cơ sở triển khai phù hợp với quy định tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Cơ sở triển khai phù hợp với Quyết định số 1363/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 08/11/2022 về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Về quy định bảo vệ môi trường: Cơ sở đã được UBND huyện Hương Khê cấp giấy xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường Dự án “Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh” tại số 193/TNMT ngày 25/12/2009, Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết môi trường bổ sung Dự án “Đầu tư dây chuyền chế biến mủ côm công suất 4.500 tấn/năm Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh” tại số 1237/XN – UBND ngày 17/05/2010.

- Về quy hoạch sử dụng đất:

+ Cơ sở phù hợp với “Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08/11/2022.

+ Diện tích đất thực hiện cơ sở nằm trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 - 2023 của UBND huyện Hương Khê đã được UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt.

+ Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh tại xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA742405 ngày 20/05/2009.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là suối Ba Khe, cách khu vực dự án khoảng 50m về phía Đông Bắc thuộc địa phận xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh, có tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°) $X(m) = 2024.561$; $Y(m) = 520.299$.

Đánh giá sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của suối Ba Khe:

- Tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận: Do nguồn nước đang đánh giá được sử dụng cho mục đích thoát nước và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp hơn nên giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nguồn nước được xác định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chất lượng nước

mặt QCVN 08:2023 (Bảng 2 – mức C). Phương pháp đánh giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải; thông tư 02/2020/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 về Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường thì sức chịu tải của nguồn nước, cụ thể như sau:

Áp dụng công thức:

$$L_{td} = Q_s \times C_{qc} \times 86,4$$

Trong đó:

L_{td} : (kg/ngày): là tải lượng ô nhiễm tối đa mà nguồn nước có thể tiếp nhận đối với chất ô nhiễm đang xét.

Q_s : (m^3/s) lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất của Suối Ba Khe là $03 m^3/s$ (nguồn: Đề án bảo vệ môi trường Nhà máy cao su Hà Tĩnh);

C_{qc} : (mg/l) là giá trị giới hạn nồng độ chất ô nhiễm đang xem xét được quy định tại QCVN 08:2023/BTNMT, mức C;

86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ (m^3/s)*(mg/l) sang (kg/ngày)

Bảng 2.1. Tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước suối Ba Khe có thể tiếp nhận:

Thông số	BOD5	TSS
Q_s	3	3
C_{qc}	15	50
L_{td}	3.888	12.960

- Tải lượng ô nhiễm sẵn có trong nguồn nước tiếp nhận:

Tải lượng ô nhiễm sẵn có trong nguồn nước tiếp nhận đối với một chất ô nhiễm được tính toán theo công thức sau:

$$L_{mn} = Q_s * C_{nn} * 86,4$$

Trong đó:

L_{mn} : (kg/ngày): là tải lượng ô nhiễm sẵn có trong nguồn nước tiếp nhận.

Q_s : (m^3/s) lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất của Suối Ba Khe.

C_{nn} : (mg/l) là kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt. L_{mn} lấy theo kết quả quan trắc chất lượng nước mặt Suối Ba Khe ngày 19/6 tại Báo cáo quan trắc môi trường định kỳ đợt 01 năm 2023.

Bảng 2.2. Bảng kết quả phân tích chất lượng nước suối Ba Khe

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả
1	BOD ₅	mg/l	9,64
2	TSS	mg/l	15,9

Bảng 2.3. Tải lượng ô nhiễm sẵn có trong nguồn nước tiếp nhận

Thông số	BOD5	TSS
Qs	3	3
Cnn	9,64	15,9
Lnn	2.498,7	4.121,28

- Tải lượng chất ô nhiễm có trong nước thải của nhà máy:

$$L_{tt} = Q_t * C_t * 86,4.$$

Trong đó:

L_{tt} : (kg/ngày): là tải lượng chất ô nhiễm trong nguồn thải

Q_t : (m^3/s) lưu lượng nước thải lớn nhất của nhà máy $470 m^3/giờ$ tương đương $0,13 m^3/s$.

C_t : (mg/l) là kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đoạn khe, lấy kết quả tại báo cáo quan trắc định kỳ lần 1 năm 2023.

Từ công thức trên, tính được tải lượng ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt như sau:

Bảng 2.4. Bảng kết quả phân tích chất lượng nước thải Nhà máy

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả
1	BOD ₅	mg/l	42,1
2	TSS	mg/l	48,6

(Nguồn: Báo cáo quan trắc đợt 1/2023)

Bảng 2.5. Tải lượng ô nhiễm trong nước thải nhà máy

Thông số	BOD ₅	TSS
Qt (m^3/s)	0,13	0,13
Ct (mg/l)	42,1	48,6
Ltt	472,87	454,88

(Nguồn: Kết quả quan trắc nhà máy năm 2023)

=> Từ đó đánh giá khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước như sau:

Áp dụng công thức: $L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) * F_s$

Trong đó: F_s – Hệ số an toàn ($F_s = 0,5$)

Bảng 2.6. Khả năng tiếp nhận nước thải từ nhà máy của nguồn nước

Thông số	BOD5	TSS
L _{td}	3.888	12.960
L _{nn}	2.498,7	4.121,28
L _{tt}	472,87	454,88
L _{tn}	458,215	4.191,92

Kết luận:

Qua kết quả tính toán ở bảng trên ta thấy giá trị L_{tn} của các thông số ô nhiễm đều dương chứng tỏ Suối Ba Khe vẫn còn có khả năng tiếp nhận đối với các thông số: BOD_5 , SS, NH_4^{+} ($L_{tn} > 0$), như vậy Cơ sở Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh tại xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh có thể xả thải nước vào nguồn nước suối Ba Khe sau khi xử lý nước thải đầu ra đạt quy chuẩn xả thải.

CHƯƠNG 3.

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn qua các khu vực sân bãi trên tổng mặt bằng nhà máy, khu vực sân đường, nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt được thiết kế độc lập để đảm bảo thu gom xử lý triệt để các loại nước thải phát sinh. Quy trình thu gom các loại nước thải như sau:

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

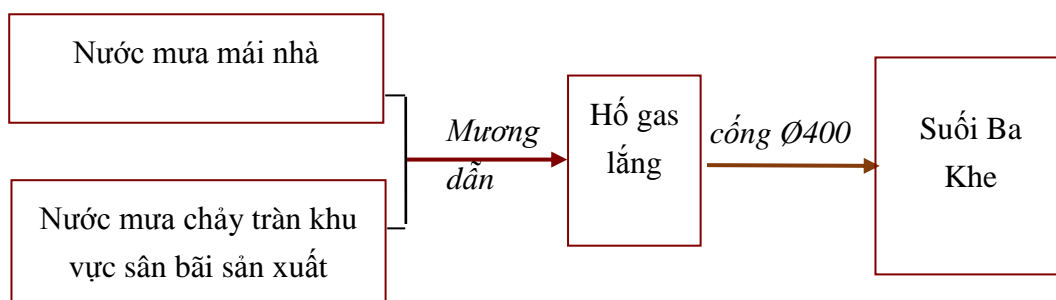
- Công ty đã xây dựng hệ thống mương thu gom, thoát nước mưa tách riêng riêng biệt trên tổng mặt bằng Nhà máy. Gồm hai loại mương : mương thu nước mái bao quanh tòa nhà được thiết kế có nắp đậy bê tông kín và hệ thống cống bê tông ly tâm Ø400 bao quanh khu vực Nhà máy nhằm đảm bảo hiệu quả thu gom nước mưa.

- Kết cấu mương hở được làm bằng gạch, trát vữa M200; kích thước $B=0,5m \times 0,5m$; Chiều dài mương thu gom $L_1 = 351m$.

- Kết cấu hệ thống cống ly tâm Ø400 thu gom kín được làm bằng bê tông, cốt thép, kích thước $B = 01 \times 01 m$, nắp được đậy bằng các tấm đan thép kiên cố. Chiều dài mương thu gom $L_2 = 261 m$.

- Tổng chiều dài của hai loại mương $L= 612m$, dọc tuyến thoát nước mưa có bố trí các hố gas kỹ thuật để thu gom nước mặt.

- Hướng thoát nước: Nước mưa chảy tràn được thu gom và thoát theo nguyên tắc tự chảy theo độ dốc thiết kế của hệ thống mương. Thoát về 01 điểm thoát nước chung nằm phía Tây Nam của cơ sở, (có hố gas) trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận là suối Ba Khe.



Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:

* Nước thải sinh hoạt:

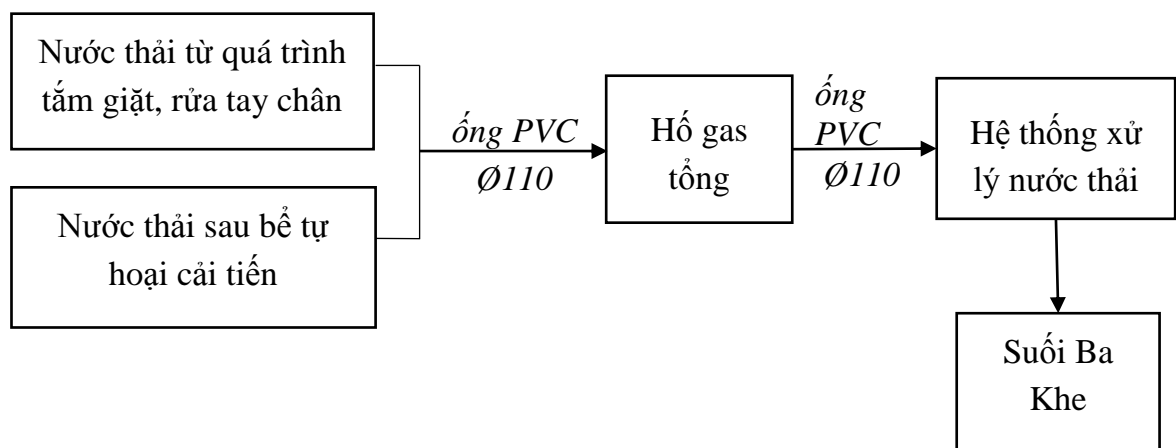
Nước thải sinh hoạt tại Nhà máy bao gồm 02 nguồn: nước thải từ hoạt động tắm giặt, rửa tay chân và nước thải từ quá trình đảo thải con người.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động tắm, giặt, rửa tay chân,... được dẫn qua song chắn rác, sau đó nước thải dẫn qua các hố gas tách rác, lắng cặn, sau đó được dẫn vào hố gas tổng bằng đường ống PVC Ø110mm chiều dài 95m.

- Nước thải phát sinh từ quá trình đào thải của con người (phân, nước tiểu) được thu gom, xử lý tại bể tự hoại đặt ngầm dưới công trình nhà làm việc để xử lý bằng phương pháp phân hủy kỵ khí. Sau đó nước thải được dẫn qua các hố Gas lắng cặn nối tiếp nhau để xử lý rồi chảy vào hố gas Tổng bằng đường ống PVC Ø110, chiều dài đường ống thoát nước thải $L = 208$ m.

- Nước thải từ hai nguồn được thu gom về hố gas tổng sau đó được dẫn về Hệ thống xử lý nước thải bằng ống PVC Ø110 bằng hình thức tự chảy.

- Nước thải sau khi ra khỏi Hệ thống xử lý nước thải được dẫn ra điểm thoát nước phía Tây Nam có tọa độ $X = 2024.455$; $Y(m) = 0520.370$ (theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°) bằng đường ống PVC Ø200 chiều dài $L = 15$ m. Nước thải tại điểm xả thải được thải ra nguồn tiếp nhận là suối Ba Khe tại thôn 13, thuộc xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.



Hình 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của nhà máy là $3,1\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$;

Công suất của hệ thống xử lý nước thải là $470\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

* Nước thải sản xuất:

Nước thải từ khu vực sản xuất từ khu vực các máy rửa nguyên liệu.

- Nước vệ sinh được xả ra hằng ngày, từ các máy rửa nguyên liệu cao su. Nước thải từ các máy rửa được xả trực tiếp vào hố gas $0,8 \times 0,8\text{m}$, sau đó được dẫn ra mương thoát nước bằng gạch, kích thước $0,5\text{m} \times 0,5\text{m}$, trát vữa ciment mác 75, chiều dài 146m dẫn vào Hệ thống xử lý nước thải.

3.1.3. Xử lý nước thải:

Công trình xử lý nước thải :

Lượng nước thải phát sinh tại Nhà máy phát sinh lớn nhất $378,1\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom, xử lý như sau:

- Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại :

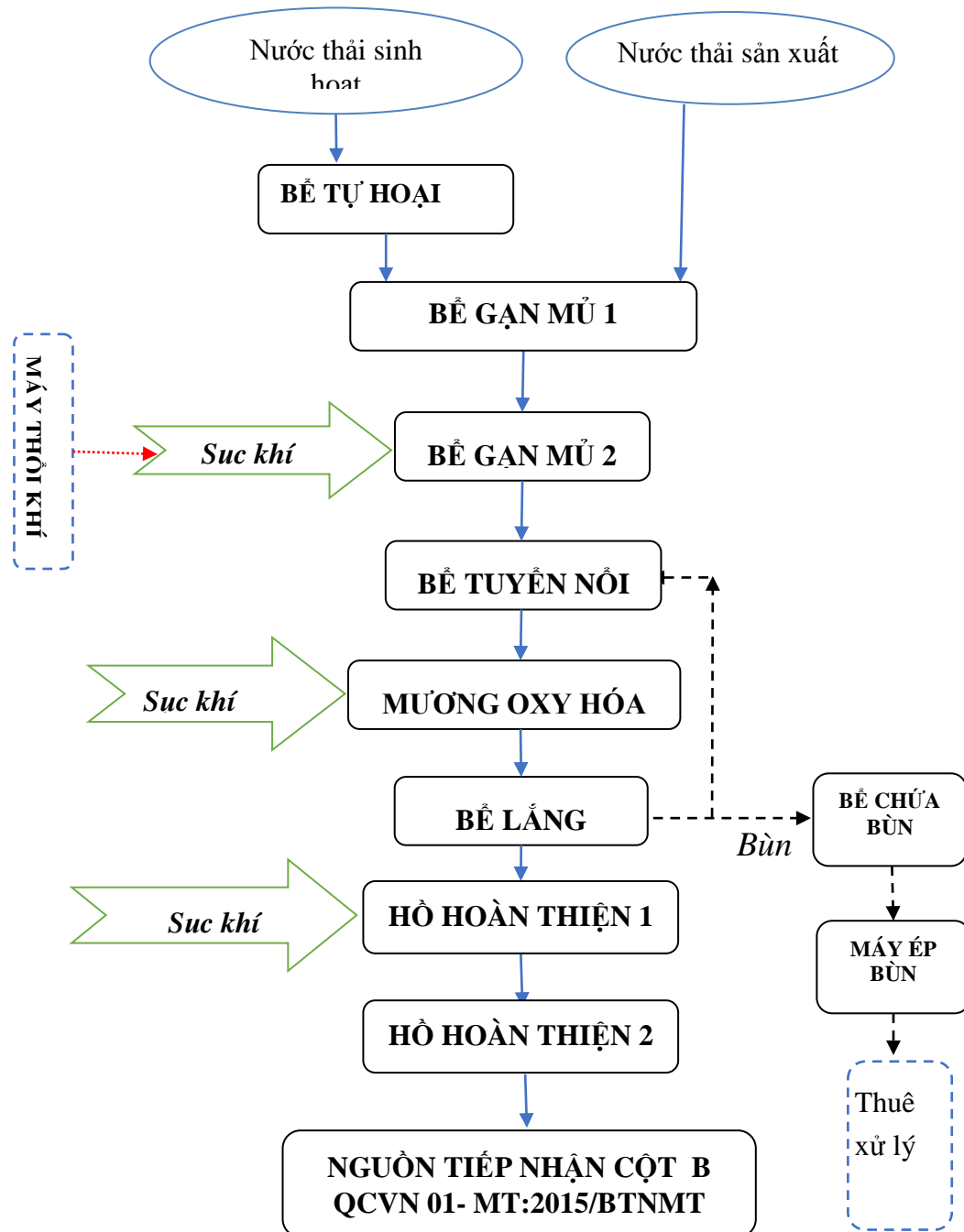
Nguyên tắc làm việc của bể tự hoại :

Bể tự hoại cải tiến với các vách ngăn mỏng và ngăn lọc kỵ khí, được thiết kế với thời gian lưu nước 2 ngày, hiệu suất xử lý đạt tới > 80 % với thông số SS và COD. Bể tự hoại gồm có 03 ngăn, ngăn thứ nhất có vai trò lên men kỵ khí, đồng thời điều hoà lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải vào. Ngăn tiếp theo là ngăn lên men kỵ khí kết hợp lắng. Nhờ các vách ngăn hướng dòng ở những ngăn này mà nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn, các chất bẩn được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hoá thành CO₂, H₂O, CH₄, H₂S.

Nước thải từ nhà ăn và rửa chân tay được dẫn qua thiết bị tách rác, tách dầu mỡ, qua các hố gas lắng trước khi thải ra ngoài môi trường. Hai nguồn nước thải nêu trên được gộp chung và dẫn vào Hệ thống xử lý nước thải.

- Hệ thống xử lý nước thải 470 m³/ngày.đêm

+ Sơ đồ Hệ thống xử lý:



Hình 3.3. Sơ đồ nguyên lý hệ thống xử lý nước thải

- Thuyết minh Hệ thống xử lý nước thải:

+ Bể gạn mủ : Hầu hết lượng mủ có trong nước thải sẽ được đông kết lại tại bể này và tách khỏi nước thải và tách khỏi nước. Lượng mủ đông kết sẽ được thu hồi và tái sản xuất.

+ Bể tuyển nổi : Nước thải được bổ sung thêm chất Polymer kết hợp với khí nén để kết dính các chất rắn lơ lửng. Đồng thời các cánh gạt DAF sẽ loại

bỏ các váng, kết tủa ra ngoài, phần bùn sẽ lắng xuống đáy. Các chất lơ lửng, các chất kết tủa và bùn được đưa về bể gạn mù 1 để xử lý định kỳ.

+ Mương Oxy hóa: là kiểu bể Aerotank kéo dài với dòng chảy liên tục, trong bể xảy ra đồng thời các quá trình xử lý hiếu khí, thiếu khí để xử lý, loại bỏ hiệu quả các chất BOD, NH_4^+ , NO_3^- giúp giảm BOD, tổng nitơ trong nước thải. Tại mương oxy hóa, nước thải được luân chuyển liên tục, tuần hoàn khép kín nhờ hai thiết bị sục khí bề mặt bố trí hai đầu.

+ Bể lắng: Nước thải sau khi qua mương oxy hóa được dẫn vào bể lắng ly tâm. Tại bể lắng nước thải được đưa vào thông qua ống phân phối trung tâm và chảy tràn qua máng răng cưa, cặn lơ lửng được lắng xuống đáy, nước trong sẽ chảy ra ngoài. Một phần bùn dư tại bể lắng được bơm tuần hoàn về mương oxy hóa, một phần bùn dư sẽ được tập kết về bể chứa bùn.

+ Hệ thống hồ sinh học: Hồ sinh học xử lý các chất ô nhiễm trong nước thải nhờ các quá trình phân hủy tự nhiên của tảo và vi khuẩn. Tại hồ sinh học 1 có bổ sung một thiết bị sục khí nhằm cung cấp oxy cho quá trình phân hủy hiếu khí tại hồ.

+ Bể thu bùn: Bùn từ bể lắng sẽ được bơm về bể nén bùn. Bùn sau khi qua bể nén bùn được cô đặc, giảm tỷ lệ nước đồng thời giảm thể tích bùn.

- Công trình xử lý nước thải đã xây dựng :

+ Bể gạn mù 1: thành bể được xây bằng gạch D200, trát vữa 75, đáy bể bằng BTCT dày 200, gia cố quét chống thấm mặt trong bể, kích thước 435 m³ (17 m x 12,8 m x 0,2 m)

+ Bể gạn mù 2: thành bể được xây bằng gạch D200, trát vữa 75, đáy bể bằng BTCT dày 200, gia cố quét chống thấm mặt trong bể, kích thước 427 m³ (15,8 m x 18 m x 1,8 m).

+ Mương oxy hóa : được xây bằng BTCT, kích thước 344 m³, (51,5 m x 23,4 m x 0,4 m).

+ Bể lắng : xây bằng BTCT, gia cố chống thấm, kích thước 232 m³ (kích thước đường kính D = 8,6 m, chiều cao H = 0,4 m).

+ Hồ hoàn thiện 1: thành bể xây bằng đá bê tông, đáy bể được gia cố đầm nén chống thấm, kích thước 60 m x 40 m x 0,4 m.

+ Hồ hoàn thiện 2: thành bể xây bằng đá bê tông, đáy bể được gia cố đầm nén chống thấm, kích thước 40,8 m x 30,8 m x 0,4 m.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải, mùi hôi:

- Các khu vực, nguồn phát sinh bụi, khí thải tại nhà máy:

+ Khu vực nhập nguyên vật liệu, xuất kho;

+ Khu vực kho bãi tập kết nguyên liệu, bán thành phẩm;

+ Các khu vực giao thông có phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, xe bồn chở bê tông ra vào.

+ Khu vực lò hơi đốt sinh khối;

- Công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải :

+ Quy hoạch Nhà máy cách xa khu vực dân cư vì vậy hạn chế tối thiểu ảnh hưởng của bụi và khí thải đến đời sống người dân.

+ Công ty đã bố trí đội nhân viên vệ sinh thường xuyên để quét dọn sạch sẽ trong khuôn viên nhằm hạn chế bụi cuốn theo các phương tiện vận chuyển và các phương tiện khác.

+ Khu tập kết nguyên liệu sản xuất có mái che không bị thấm nước vào, có che chắn xung quanh, không để vương vãi ra khu vực khác nhằm hạn chế bụi cuốn theo các phương tiện vận chuyển, phương tiện giao thông cá nhân. Khi có gió to dùng bạt che phủ phía bên ngoài.

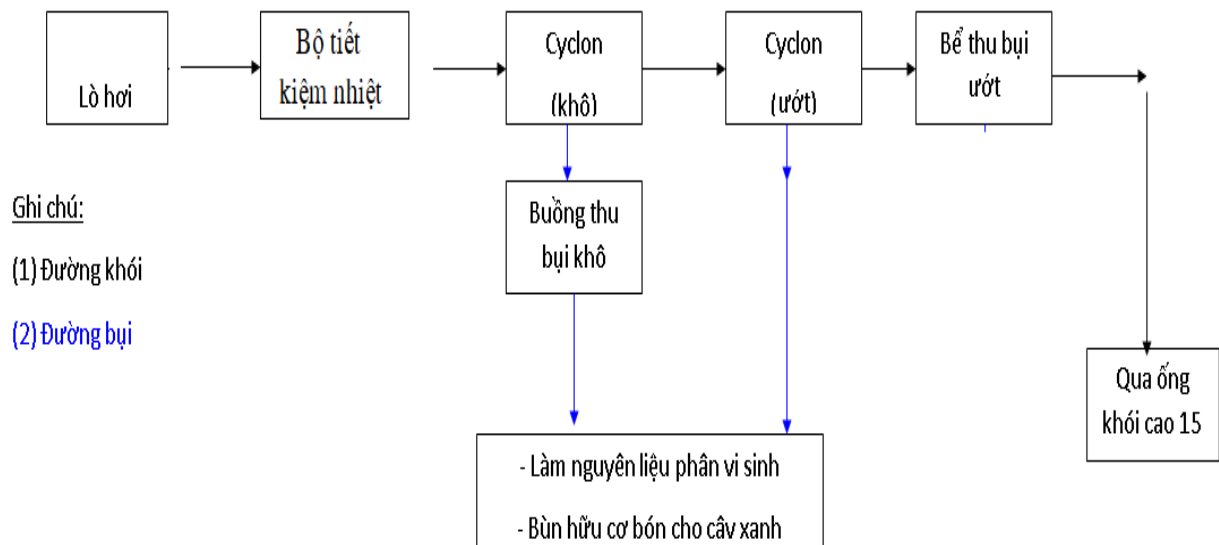
+ Duy trì, chăm sóc hệ thống cây xanh đã trồng góp phần giảm thiểu tác động do khí thải, bụi và tiếng ồn phát tán ra môi trường xung quanh. Công ty đã trồng cây xanh và cây cảnh góp phần làm tăng vẻ đẹp cảnh quan khu vực và là bức tường chắn bụi tự nhiên cho khu vực nhà máy.

+ Thường xuyên, định kỳ bảo dưỡng, bảo trì trang thiết bị vận chuyển, máy móc tại Nhà máy nhằm giảm thiểu phát tán ô nhiễm khí thải, tiếng ồn.

- Xử lý bụi và khí thải từ lò hơi

Khí thải từ quá trình hoạt động của lò hơi đốt sinh khối được xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải gồm thiết bị tách bụi khô và thiết bị tách bụi ướt. Công nghệ xử lý khí thải này được áp dụng rộng rãi tại các Dự án có sử dụng Lò hơi đốt với nhiên liệu đốt là sinh khối (biomass), là công nghệ hiệu quả đảm bảo khí thải đạt QCVN trước khi thải ra môi trường.

Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải Lò hơi



Hình 3.4. Sơ đồ hệ thống xử lý khí thải lò hơi

* Quy trình xử lý khí thải Lò hơi:

Khí lò hơi hoạt động nhiên liệu được cấp vào buồng đốt. Lượng nhiên liệu này bị đốt cháy sẽ tỏa ra một lượng nhiệt để chuyển hóa nước từ thể lỏng sang thể hơi. Đồng thời lượng nhiên liệu bị đốt sẽ tạo ra một lượng khí thải, chủ yếu là khí cacbonic (CO_2), Mono oxit (CO) và bụi tro. Bụi tro được thu gom bằng hệ thống khép kín. Lượng tro này sẽ được gom lại làm nguyên liệu sản xuất phân vi sinh hoặc bón cho cây xanh,... Lượng khí thải tạo ra cũng được xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải khép kín, đảm bảo khí thải đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường

Khí thải sau khi trao đổi nhiệt trong nồi hơi được dẫn qua hệ thống xử lý bụi 2 cấp:

+ Cấp I: Khí sau khi đi qua khỏi lò hơi sẽ đi qua Cyclone khô, tại đây bụi được xử lý gần như triệt để nhờ Cyclon đơn hiệu suất cao. Dưới dạng va đập ly tâm các hạt tro rơi xuống phía dưới và được phễu Cyclon thu hồi. Còn khí thì tiếp tục đi vào Cyclone ướt

+ Cấp II: Khí sau khi đi qua Cyclone khô tiếp tục dẫn vào Cycloen ướt, tại đây dòng khí bụi được lọc hệ thống bơm và bét phun đập thêm lần nữa; những hạt bụi có kích thước rất nhỏ sẽ rơi xuống bể thu bụi ướt. Tại đây những hạt bụi nhỏ sẽ tiếp xúc với nước và qua không gian đột mở, các hạt bụi mất động năng rơi xuống bể lắng đọng thành bùn hữu cơ.

Khí sạch sau khi xử lý được dẫn lên ống khói ra ngoài môi trường. Có thể nói với công nghệ xử lý này bụi được xử lý gần như hoàn toàn.

Hơi nước sinh ra được dẫn đến hộ tiêu thụ nhiệt và thu hồi nước ngưng về lại nhà lò hơi, tiếp tục được cấp vào lò và lặp lại chu trình khép kín của hơi nước.

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $K_q=1$, $K_v=1,4$ (quy chuẩn Việt Nam về giới hạn bụi và các chất vô cơ).

Công suất của hệ thống xử lý khí thải là $9.500 \text{ m}^3/\text{h}$

- Kích thước, cấu tạo của Hệ thống xử lý khí thải:

+ Tháp cyclone xử lý bụi khô được cấu tạo từ thép SS400 dày 05mm và thép hình V50, khoan lỗ kết nối bằng bulong M12 x 40mm; Thân cyclone đơn được chế tạo bằng thép SS400 dày 03mm, kích thước $\text{Ø}800 \times 2000\text{mm}$; Hộp chứa tro chế tạo bằng thép SS400 dày 03mm; Chân đỡ làm bằng thép hình U100; Tấm tấp chân cyclone làm bằng thép tấm dày 8mm, kích thước $150 \times 100\text{mm}$.

+ Tháp Cyclone xử lý bụi ướt được cấu tạo từ thép hình V50 dày 5mm, thân cyclone đơn được chế tạo bằng thép tấm dày 03mm, sơn chống gỉ, bọc epoxy; Kích thước cyclone xử lý bụi ướt $\text{Ø}600 \times 1809\text{mm}$

+ Bể lắng bụi ướt được xây bằng gạch, trát vữa M200, gia cố chống thấm; Kích thước bể chiều dài x rộng x chiều cao (L X B X H) là $2200 \times 1200 \times 1200 \text{ mm}$; Thiết kế đáy dốc thuận tiện cho việc lắng bụi và nạo vét.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

a. Chất thải rắn sinh hoạt

Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trung bình $12\text{kg}/\text{ngày}$.

Để giảm thiểu tác động của lượng rác thải sinh hoạt trong giai đoạn nhà máy đi vào hoạt động Công ty đã bố trí các thùng chứa rác tại các điểm thích hợp trong khuôn viên Nhà máy, đặc biệt là tại khu vực hành chính, nhà ăn, nhà nghỉ trưa để phân loại rác, thu gom triệt để rác thải phát sinh. Rác sau khi được thu gom sẽ được vận chuyển về kho lưu giữ để phân loại, khu vực lưu giữ có nền cao, bằng phẳng, kết cấu bằng bê tông M200 (kích thước $4\text{m} \times 2\text{m}$). Rác sẽ được phân loại và xử lý như sau:

- Tận dụng những loại rác còn có giá trị như giấy, vỏ chai, lon bia,... có khả năng tái chế để bán phế liệu.

- Số lượng thùng rác sinh hoạt:

+ Tại khu vực nhà ăn, nhà hành chính, nhà nghỉ công nhân và nhà bảo vệ: mỗi khu vực bố trí 03 thùng đựng rác thải (loại 30 lít/thùng).

+ Điểm tập kết rác thải: bố trí 04 cái (loại 120 lít/thùng), có nắp đậy, bánh xe, dán nhãn phân loại.

b. Chất thải rắn sản xuất

Khối lượng 20 Kg/tháng, gồm

- Các loại cao su hỏng, lõi được tái chế hoàn toàn,
- Các bao bì, nhãn mác, thùng carton hỏng, lõi được tập kết về kho để bán phế liệu.

c. Chất thải rắn khác:

- Bùn cặn từ bể tự hoại: Khối lượng khoảng 0,7m³/tháng;
- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung: Khối lượng khoảng 03 m³/năm;
- Bùn thải từ nạo vét hệ thống mương thoát nước mưa, nước thải: Khối lượng khoảng 01m³/lần/năm;

Các loại bùn thải sau mỗi lần hút bể tự hoại và bùn từ Hệ thống xử lý nước thải tập trung, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý, không lưu giữ trong khuôn viên cơ sở. Bùn nạo vét, vệ sinh tuyến mương thoát nước mưa được sử dụng trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn nguy hại:

Chất thải nguy hại phát sinh tại khu vực Cơ sở gồm các chủng loại và số lượng như sau:

Bảng 3.2. Khối lượng CTNH phát sinh từ hoạt động của cơ sở

STT	Danh mục CTNH	Mã chất thải	Khối lượng		Ghi chú
			(kg/tháng)	(kg/năm)	
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	8,3	99,6	
2	Dẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	02	24	
3	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	01	12	
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	08 02 04	1,5	18	
Tổng cộng			12,8	153,6	

Chất thải nguy hại được thu gom lưu giữ trong các 04 thùng đựng CTNH chuyên dụng loại 200 lít, đặt trong kho chứa riêng biệt. Công ty đã đăng ký Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 42.000114.T ngày 15/8/2012.

Hiện tại do khối lượng phát sinh CTNH rất ít, do đó công ty chưa thực hiện ký Hợp đồng với đơn vị vận chuyển, xử lý. Dự kiến đầu năm 2024 Công ty sẽ thực hiện ký Hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung :
- + Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các thiết bị băng tải, máy móc và động cơ tại dây chuyền chế biến mủ cao su.

+ Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ phương tiện vận chuyển (xe chở nguyên vật liệu, thành phẩm, thiết bị tại hệ thống xử lý nước thải).

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

+ Công ty đã thực hiện các biện pháp chống rung như chôn sâu chân máy, trang bị bảo hộ lao động chống ồn cho công nhân làm việc trong nhà máy.

+ Thường xuyên kiểm tra máy móc, phương tiện để vận chuyển, chống rơ, chống rung các máy móc sinh ra độ rung lớn.

+ Lắp đặt các thiết bị giảm chấn cho các động cơ có công suất lớn nhằm hạn chế tiếng ồn động cơ và bảo vệ thiết bị.

+ Đã trồng và chăm sóc thường xuyên hệ thống cây xanh quanh hàng rào Nhà máy, nhằm giảm đến mức thấp nhất tiếng ồn phát ra từ Nhà máy và giảm ô nhiễm môi trường không khí.

+ Quy hoạch, xây dựng các khu vực Nhà hành chính, nhà nghỉ CBCNV cách xa khu vực sản xuất.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Các công trình phòng chống cháy nổ

- Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh tại xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh đã xây dựng, ban hành Phương án chữa cháy cơ sở, Sổ theo dõi hoạt động tuyên truyền, bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ PCCC tại cơ sở.

- Nhà máy đã trang bị các thiết bị PCCC tại cơ sở, định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đảm bảo luôn trong trạng thái hoạt động tốt:

Bảng 3.3. Danh mục các trang thiết bị PCCC tại cơ sở

STT	Thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Bình bột chữa cháy MZFT35	Cái	3
2	Bình bột chữa cháy MEZ8	Cái	02
3	Bình bột chữa cháy MFZ4	Họng	08
4	Bình bột chữa cháy MT2	Tủ	06

3.6.2. Các công trình khắc phục sự cố bão lũ

- Trước khi có mưa bão sẽ che kín, chằng chống lại nhà cửa, xưởng sản xuất, kho chứa vật liệu xi măng, phụ gia, nhiên liệu xăng, dầu.

- Thường xuyên kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước để đảm bảo được khả năng tiêu thoát nước tốt nhất.

- Cài đặt mực nước tại các cụm bể tuần hoàn, đảm bảo lưu trữ nước trước khi có lượng mưa lớn. Hoặc bơm nước tích trữ lên bể trung gian tại trạm trộn nhằm ngăn chặn nước tràn ra khỏi cụm bể.

- Đối với khu vực nhà máy hoạt động từ trước đến nay chưa xảy ra tình trạng ngập lụt. Tuy nhiên, trước mùa mưa bão Công ty sẽ tiến hành kiểm tra các

công trình như nhà xưởng, hệ thống mương thoát nước. Nếu xảy ra sạt lở, ách tắc, bồi lấp, công ty sẽ có tiên hành các biện pháp khắc phục ngay. Đồng thời tiên hành nạo vét định kỳ mương thoát nước, để đảm bảo hiệu quả xử lý và tiêu thoát nước.

- Duy trì hoạt động của đội cứu hộ bão, lũ ở Nhà máy để ứng cứu các sự cố có thể xảy ra. Ngoài ra, Công ty còn phối hợp với lực lượng cứu hộ tại địa phương trong những trường hợp cần thiết.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

3.7.1. Giảm thiểu ô nhiễm nhiệt

+ Công ty đã trồng các loại cây xanh tại các tuyến đường nội bộ trong khu vực cơ sở và các khu vực tiếp giáp với tường rào biên.

+ Lắp đặt và vận hành hệ thống quạt hút tạo khí mát cho khu vực nhà xưởng trong những ngày nắng nóng.

+ Nhà điều hành, nhà ăn nghỉ công nhân, khu vực nhà bếp được bố trí thông thoáng và vận hành hệ thống quạt hút để hút bớt khí nóng.

3.7.2. Giảm thiểu tác động đến con người

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như găng tay, áo quần, khẩu trang,...

- Biên soạn quy chế an toàn vệ sinh lao động, ban hành nội quy PCCC và nội quy sử dụng điện treo ở nơi dễ nhìn.

- Trang bị dụng cụ thuốc men cần thiết cho việc sơ cứu tai nạn.

CHƯƠNG 4.

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên lưu trú, làm việc, gồm:

+ Nước thải đen sau khi qua bể tự hoại ;

+ Nước thải xám từ quá trình tắm, rửa ..;

- Nước thải sản xuất: Từ dây chuyền sản xuất, chế biến mủ cao su.

4.1.2. Lưu lượng xả thải:

- Lưu lượng trung bình: 378,1 m³/ ngày đêm.

- Lưu lượng tối đa : 470 m³/ngày.đêm

4.1.3. Dòng nước thải:

- Dòng nước thải sinh hoạt, sản xuất sau xử lý đạt C_{Max} (Cột B, K_q =0,9, K_f= 1,1), QCVN 01-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng thải.

4.1.4.1. Nước thải sinh hoạt.

- Các thông số ô nhiễm đề nghị cấp phép: pH, BOD₅ (20°C), COD, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng nitơ (Tổng N), Amoni (NH₄⁺ tính theo N).

- Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Nước thải phát sinh tại cơ sở là nước thải sinh hoạt và nước thải từ quá trình chế biến cao su. Nước thải sau qua hệ thống xử lý đạt các giá trị C_{Max} (Cột B, K_q =0,9, K_f= 1,1), QCVN 01-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên.. Trong đó:

+ C_{max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải sơ chế cao su thiên nhiên khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

+ C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải sơ chế cao su thiên nhiên quy định tại mục 2.2, QCVN 01-MT:2015/BTNMT.

- K_q là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 - QCVN 01-MT:2015/BTNMT ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Nguồn tiếp nhận nước thải của nhà máy là suối Ba Khe có lưu lượng nhỏ hơn 50 m³/s do vậy K_q = 0,9.

- K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 - QCVN 01-MT:2015/BTNMT ứng với tổng lưu lượng nước thải sơ chế cao su thiên nhiên khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải; Lưu lượng nước thải của nhà máy nhỏ hơn $500 \text{ m}^3/24\text{h}$ và lớn hơn $50 \text{ m}^3/24\text{h}$ do vậy $K_f = 1,1$.

Nước thải của Nhà máy trước khi trước khi dẫn vào suối Ba Khe phải thấp hơn hoặc bằng giá trị C_{\max} ở bảng sau:

Bảng 4.1. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trước khi xả ra môi trường.

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	QCVN 01-MT:2015/BTNMT (Cột B)	C_{\max} $K_q = 0,9, K_f = 1,1$
1	pH	Thang pH	6 – 9	6-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	99
3	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/l	250	247,5
4	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/l	50	49,5
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	60	59,4
6	Tổng Nitơ	mg/l	80	79,2

- Nguồn tiếp nhận: suối Ba Khe tại xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

- Phương thức xả thải:

+ Công trình thoát nước thải sau Hệ thống xử lý: Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn được bơm dẫn bằng đường ống PVC D200 dài 20m theo hướng Tây Nam đến vào suối Ba Khe.

- Chế độ xả nước thải: xả gián đoạn 12h/24h.

- Vị trí điểm xả thải: sau Hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy.

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Vị trí xả thải là nước thải sau Hệ thống xử lý, tọa độ điểm xả thải: X(m) = 2024.455, Y(m) = 520.370 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $470 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ($19,6 \text{ m}^3/\text{giờ}$);

- Vị trí tiếp nhận: suối Ba Khe thuộc xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

4.2. Nội dung cấp phép đối với khí thải,

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

Khí thải từ lò hơi đốt sinh khối công suất 03 tấn hơi/giờ.

4.2.2. Lưu lượng xả thải:

- Lưu lượng tối đa: 9.500 m³/giờ; tương đương 228.000 m³/ngày.đêm.

4.1.3. Dòng khí thải:

- Số lượng dòng khí thải đề nghị cấp phép: 01 dòng khí thải sau Hệ thống xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng thải.

- Các chất ô nhiễm chính trong Lò hơi đốt than : Bụi, CO, SO₂, NO_x(tính theo NO₂).

- Giá trị giới hạn xả thải khí thải Lò hơi là cột B, QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Giá trị giới hạn xin cấp phép xả thải như dưới đây,

Với $C_{max} = K_p \times K_v$, trong đó :

$K_p = 1$ (công suất nhỏ hơn 20.000 m³/h).

$K_v = 1,4$ (khu vực xả thải nằm trong khu vực miền núi)

Bảng 4.2. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm không khí

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT C _{max} (B)	C _{max} K _p = 1, K _v = 1,4
1	Bụi tổng số	mg/Nm ³	200	280
2	SO ₂	mg/Nm ³	500	700
3	CO	mg/Nm ³	1000	1400
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	1.190

- Nguồn tiếp nhận: khu vực Nhà máy chế biến mủ cao su tại xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

- Phương thức xả thải:

+ Công trình thoát khí thải sau Hệ thống xử lý: khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn được dẫn ra môi trường bằng ống khói theo phương thẳng đứng .

- Chế độ xả nước thải: xả gián đoạn 12h/24h.

- Vị trí điểm xả thải: sau Hệ thống xử lý khí thải của Lò hơi.

- Điểm xả khí thải sau xử lý: Vị trí xả khí thải sau Hệ thống xử lý, tọa độ điểm xả thải: X(m) = 2024.518,5 Y(m) = 520.379,2 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiếu 3⁰).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $9.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$ ($228.000 \text{ m}^3/24\text{h}$);
- Vị trí tiếp nhận: khu vực Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh, thuộc xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

CHƯƠNG 5.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Nhà máy đã thực hiện quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải, không khí, nước mặt và nước dưới đất theo quy định tại Đề án bảo vệ môi trường Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh được phê duyệt tại Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường số 193/TNMT ngày 25/12/2009 của UBND huyện Hương Khê và Giấy phép xả thải số 336/GP-STNMT ngày 30/10/2018.

Các kết quả như dưới đây :

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

- Kết quả quan trắc nước thải đợt 1, đợt 2 năm 2022 :

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2022

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 01-MT:2015/ BTNMT (Cột B)
			Đợt 1	Đợt 2	
1	pH	-	7,4	7,8	6 – 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	47,2	42,5	100
3	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/l	66,1	61,7	250
4	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/l	36,4	34,9	50
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	7,41	6,6	60
6	Tổng Nitơ	mg/l	14,2	12,5	80
7	Coliforms	MPN/ 100ml	4.100	3.300	-
8	Dầu mỡ khoáng	mg/l	<0,02	3,6	-
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	1,4	0,21	-

(Nguồn : Kết quả quan trắc môi trường năm 2022 ; “ - ” : không quy định)

- Kết quả quan trắc nước thải đợt 1, năm 2023:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2023

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-MT:2015/ BTNMT (Cột B)
			Đợt 1	
1	pH	-	7,5	6 – 9

2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	48,6	100
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	70,7	250
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/l	42,1	50
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	7,34	60
6	Tổng Nitơ	mg/l	15,6	80
7	Coliforms	MPN/100ml	4.300	-
8	Dầu mỡ khoáng	mg/l	1,2	-
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,26	-

(Nguồn : Kết quả quan trắc môi trường năm 2023 ; “ - ” : không quy định)

Nhận xét: Các thông số quan trắc chất lượng môi trường nước thải tại Nhà máy tại các năm 2021, 2022 và đợt 1 năm 2023 đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 01-MT:2015/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên).

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Nhà máy đã thực hiện quan trắc môi trường không khí định kỳ, tần suất 06 tháng/lần, Vị trí quan trắc: Khu vực sản xuất bằng dây chuyền mủ nước (K1), Khu vực lò sấy (K2); Khu vực nhà ở công nhân (K3).

- Kết quả quan trắc không khí năm 2022:

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc chất lượng không khí năm 2022

Thông số		Bụi lơ lửng(TSP)	CO	NH ₃	H ₂ S
Đơn vị		µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³
Đợt 1	KK1	140	2.897	KPH	KPH
	KK2	173	2.966	KPH	KPH
	KK3	105	3.027	KPH	KPH
Đợt 2	KK1	155	3.470	<0,005	<0,007
	KK2	168	3.325	<0,005	<0,007
	KK3	92	3.011	<0,005	<0,007
QCVN 05 :2013/BTMT		300	30.000	200*	42*

- Kết quả quan trắc đợt 1 năm 2023:

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc chất lượng không khí đợt 1 năm 2023

Thông số		Bụi lơ lửng(TSP)	CO	NH ₃	H ₂ S
Đơn vị		µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³

Đợt 1	KK1	156	3.014	<0,005	<0,007
	KK2	184	3.125	<0,005	<0,007
	KK3	117	3.277	<0,005	<0,007
QCVN 05 :2013/BTMT		300	30.000	200*	42*

Nhận xét: Các thông số quan trắc chất lượng môi trường không khí của Nhà máy năm 2021, 2022 và đợt 1, năm 2023 nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Việt Nam về chất lượng không khí xung quanh.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường nước mặt

Nhà máy đã thực hiện quan trắc môi trường không khí định kỳ, tần suất 06 tháng/lần ;

Vị trí quan trắc:

- + Suối Ba Khe trên điểm xả của nhà máy 100m (NM1);
- + Suối Ba Khe dưới điểm xả của nhà máy 100m (NM2);
- + Suối Ba Khe dưới điểm xả của nhà máy 200m (NM3).

Kết quả quan trắc năm 2022 – 2023 như dưới đây:

- Kết quả quan trắc đợt 1 năm 2022:

Bảng 5.5. Kết quả phân tích môi trường nước mặt đợt 1 năm 2022

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả			QCVN 08:2023/ BTNMT Cột B ₁
			NM1	NM2	NM3	
1	pH	Thang pH	6,9	6,7	6,8	5,5-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	17,3	20,2	18,6	50
3	COD (Nhu cầu ôxy hóa học)	mg/l	18,1	21,4	19,6	30
4	BOD ₅ (Nhu cầu ôxy sinh hóa)	mg/l	9,94	11,8	10,8	15
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,04	0,07	0,06	0,9
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	1,03	1,18	1,09	10
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/l	0,04	0,09	0,07	0,3
8	Sắt (Fe)	mg/l	0,09	0,16	0,11	1,5
9	Coliforms	MPN/100ml	920	1.400	1.000	7.500
10	Chì (Pb)	mg/l	<0,002	<0,002	<0,002	0,05
11	Cadimi (Cd)	mg/l	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,01
12	Tổng dầu mỡ	mg/l	<0,3	<0,3	<0,3	1

- Kết quả quan trắc đợt 2 năm 2022:

Bảng 5.6. Kết quả phân tích môi trường nước mặt

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả			QCVN 08-MT:2023/ BTNMT (Mức C)
			NM1	NM2	NM3	
1	pH	Thang pH	7,2	6,9	7,1	6,0 – 8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	15,5	15,1	16,3	>15 và Không có rác nổi
3	COD (Nhu cầu oxy hóa học)	mg/l	16,3	20,7	22,5	≤ 20
4	BOD ₅ (Nhu cầu oxy sinh hóa)	mg/l	9,5	9,3	9,4	≤ 10
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,02	0,045	0,057	-
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	1,3	1,05	1,1	-
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/l	0,055	0,62	0,086	-
8	Sắt (Fe)	mg/l	0,15	0,26	0,18	-
9	Coliforms	MPN/100ml	1.100	640	2.700	≤ 7.500
10	Chì (Pb)	mg/l	<0,005	<0,005	<0,005	-
11	Cadimi (Cd)	mg/l	0,0006	0,0005	0,0006	-
12	Tổng dầu mỡ	mg/l	0,4	<0,3	0,5	-

- Kết quả quan trắc đợt 1 năm 2023:

Bảng 5.7. Kết quả phân tích môi trường nước mặt đợt 1 năm 2023

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả			QCVN 08-MT:2023/ BTNMT (Mức C)
			NM1	NM2	NM3	
1	pH	Thang pH	6,8	6,6	6,7	6,0 – 8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	15,4	16,8	15,9	>15 và Không có rác nổi
3	COD (Nhu cầu oxy hóa học)	mg/l	17,7	20,5	18,6	≤ 20
4	BOD ₅ (Nhu cầu oxy sinh hóa)	mg/l	8,64	9,6	9,64	≤ 10
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,08	0,06	0,06	-
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	1,15	1,08	1,20	-
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính	mg/l	0,06	0,07	0,07	-

	theo P)					
8	Sắt (Fe)	mg/l	0,08	0,12	0,15	-
9	Coliforms	MPN/100ml	930	1.300	1.000	≤ 7.500
10	Chì (Pb)	mg/l	<0,005	<0,005	<0,005	-
11	Cadimi (Cd)	mg/l	<0,0005	<0,0005	<0,0005	-
12	Tổng dầu mỡ	mg/l	<0,3	<0,3	<0,3	-

Ghi chú:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

- Cột B₁ Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng các yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B₂.

Nhận xét : Qua kết quả quan trắc và phân tích môi trường nước mặt trong tại các đợt quan trắc cho thấy các thông số trong môi trường nước mặt đang nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 08:2023/BTNMT (Mức C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5.3. Kết quả quan trắc môi trường nước dưới đất

Nhà máy đã thực hiện quan trắc môi trường không khí định kỳ, tần suất 06 tháng/lần ;

Vị trí quan trắc:

+ NN1: Giếng khoan 1.

+ NN2: Giếng khoan 2.

Kết quả quan trắc năm 2022 – 2023 như dưới đây:

- Kết quả quan trắc đợt 1 năm 2022:

Bảng 5.8. Kết quả phân tích môi trường nước dưới đất đợt 1 năm 2022

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả		QCVN 09:2023/ BTNMT
			NN1	NN2	
1	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	<0,01	<0,01	1,0
2	Sắt (Fe)	mg/l	1,05	1,16	5,0
3	Coliforms	MPN/100ml	<2	<2	3
4	Độ cứng	mg/l	68	70	500
5	Asen (As)	mg/l	<0,0011	<0,0011	0,05
6	Cadimi (Cd)	mg/l	<0,0002	<0,0002	0,005

7	Sunfat (SO_4^{2-})	mg/l	<0,02	<0,02	400
8	Mangan (Mn)	mg/l	<0,015	<0,015	0,5
9	Đồng (Cu)	mg/l	<0,01	<0,01	1

- Kết quả quan trắc đợt 2 năm 2022:

Bảng 5.9. Kết quả phân tích môi trường nước dưới đất đợt 2 năm 2022

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả		QCVN 09:2023/ BTNMT
			NN1	NN2	
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	<0,01	<0,01	1,0
2	Sắt (Fe)	mg/l	0,45	0,37	5,0
3	Coliforms	MPN/ 100ml	<2	<2	3
4	Độ cứng	mg/l	165	180	500
5	Asen (As)	mg/l	<0,0015	<0,0015	0,05
6	Cadimi (Cd)	mg/l	<0,0005	<0,0005	0,005
7	Sunfat (SO_4^{2-})	mg/l	58,9	63,95	400
8	Mangan (Mn)	mg/l	0,15	0,15	0,5
9	Đồng (Cu)	mg/l	<0,03	0,03	1

- Kết quả quan trắc đợt 1 năm 2023:

Bảng 5.10. Kết quả phân tích môi trường nước dưới đất đợt 1 năm 2022

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả		QCVN 09:2023/ BTNMT
			NN1	NN2	
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	<0,01	<0,01	1,0
2	Sắt (Fe)	mg/l	1,64	1,42	5,0
3	Coliforms	MPN/ 100ml	<2	<2	3
4	Độ cứng	mg/l	198,4	196,8	500
5	Asen (As)	mg/l	<0,0015	<0,0015	0,05
6	Cadimi (Cd)	mg/l	<0,0005	<0,0005	0,005
7	Sunfat (SO_4^{2-})	mg/l	60,85	66,47	400

Báo cáo đề xuất cấp GPMT cơ sở “Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh tại xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh”.

8	Mangan (Mn)	mg/l	0,15	0,17	0,5
9	Đồng (Cu)	mg/l	0,054	0,06	1

Nhận xét: Qua kết quả quan trắc và phân tích môi trường nước dưới đất trong các đợt quan trắc cho thấy tại vị trí quan trắc NN tất cả các thông số đang nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam về chất lượng nước dưới đất.

CHƯƠNG 6.

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Hiện tại các Hệ thống xử lý nước thải đã lắp đặt và đưa vào vận hành chính thức, khí thải đã hoàn thành việc lắp đặt, đưa vào sử dụng. Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm dự kiến như dưới đây:

Bảng 6.1. Hạng mục chi tiết kế hoạch VHTN các công trình xử lý chất thải

Công trình	Quy mô	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
Hệ thống xử nước thải	Công suất 470 m ³ /ngày đêm	15/12/2023	15/03/2024
Hệ thống xử lý khí thải Lò hơi	Công suất 9.500 m ³ /giờ.	15/12/2022	15/03/2024
Công suất dự kiến đạt được của Nhà máy tại thời điểm kết thúc VHTN			100%

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

6.1.2.1. Kế hoạch quan trắc nước thải.

* Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý:

Theo quy định tại Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ đầu tư lập kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải như sau:

Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc chất thải

STT	Số đợt	Thời gian dự kiến	Số mẫu	Vị trí	Thông số	Quy chuẩn so sánh
1	Lần 1	05/02/2023	02	- 01 mẫu đơn nước thải đầu vào hệ thống xử lý tại bể điều hòa, quan trắc. - 01 mẫu đơn nước thải đầu ra sau hệ thống xử nước thải	Thông số quan trắc: Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD ₅ , NH ₄ ⁺ , Tổng Nito,	QCVN 01-MT:2015/BT NMT (cột B) K _q = 0,9; K _f = 1,1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên.
2	Lần 2	06/02/2023	01	01 mẫu đơn nước thải đầu ra sau hệ thống xử nước thải;		
3	Lần 3	07/02/2023	01	01 mẫu đơn nước thải đầu ra sau hệ thống xử nước thải.		

6.1.2.2. Kế hoạch quan trắc khí thải lò hơi

- Thời gian thực hiện: 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần.

Bảng 6.3. Kế hoạch lấy mẫu khí thải lò hơi sau hệ thống xử lý

STT	Thời gian lấy mẫu	Thông số quan trắc	Loại mẫu	Vị trí lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	05/02/2023	Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO ₂ .	Mẫu đơn	Tại ống khói, sau Hệ thống xử lý khí thải Lò hơi	C _{max} , cột B - QCVN 19:2009/ BTNMT K _p = 1; K _v = 1,4 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
2	06/02/2023		Mẫu đơn	Tại ống khói, sau Hệ thống xử lý khí thải Lò hơi	
3	07/02/2023		Mẫu đơn	Tại ống khói, sau Hệ thống xử lý khí thải Lò hơi	

Quy chuẩn so sánh: C_{max}, cột B - QCVN 19:2009/ BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm.

Dự kiến giai đoạn vận hành thử nghiệm, Chủ đầu tư sẽ phối hợp với Công ty Cổ phần Tài nguyên Môi trường T&T, tại địa chỉ: số 11, ngõ 10, đường

Nguyễn Huy Tự, TP. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh để thực hiện quan trắc nước thải, đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải.

Cổ phần Tài nguyên Môi trường T&T đã được Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: Số hiệu Vimcerts 105 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp tại quyết định số 589/QĐ-BTNMT ngày 28/3/2022.

6.2. Chương trình quan trắc môi trường .

6.2.1. Chương trình quan trắc nước thải.

- *Đối với quan trắc định kỳ nước thải:*

Theo điểm b, khoản 1, điều 97 ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Đối tượng quy định tại Cột 2 với mức lưu lượng quy định tại Cột 5 Phụ lục XXVIII ban hành kèm Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

- *Quan trắc tự động liên tục:*

Theo quy định tại điểm b, Khoản 1 Điều 111 Luật Bảo vệ môi trường 2020; điểm b, khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Dự án tại số thứ tự 02, cột 05, Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Cơ sở Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh tại xã Hà Linh, huyện Hương Khê phát sinh lưu lượng nước thải lớn nhất 470 m³/ngày.đêm thuộc Dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP xả nước thải với quy mô trung bình ra môi trường (từ 200 đến dưới 500 m³/ngày (24 giờ) do đó thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục.

+ Thông số quan trắc: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), COD, Amoni (NH₄⁺ tính theo nito).

+ Thời gian lắp đặt: từ ngày 01/01/2025.

6.2.2. Chương trình quan trắc bụi, khí thải.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường 2020, khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, dự án Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh phát sinh khí thải với lưu lượng 9.500 m³/giờ không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có lưu lượng xả thải lớn ra môi trường (từ 50.000 m³/giờ trở lên) do đó không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động liên tục, quan trắc định kỳ bụi và khí thải.

CHƯƠNG 7.

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong năm 2022 – 2023, Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh tại xã Hà Linh, huyện Hương Khê, Hà Tĩnh đã tiếp đón các đoàn Thanh tra, kiểm tra sau:

7.1. Đoàn kiểm tra thuộc Phòng cảnh sát môi trường công an tỉnh Hà Tĩnh.

Ngày 04/4/2023, Phòng Cảnh sát môi trường Công an tỉnh Hà Tĩnh đã thành lập đoàn kiểm tra phục vụ công tác phòng ngừa, đấu tranh, phòng chống tội phạm về môi trường.

Tại biên bản kiểm tra ngày 04/4/2023 của đoàn kiểm tra ghi nhận quá trình hoạt động của Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh có một số điểm đáng lưu ý như sau:

- Công ty chưa ký hợp đồng chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định.

- Hoạt động quan trắc môi trường mới thực hiện 02 lần/năm, theo ĐTM phải thực hiện 04 lần/năm

- Công ty có lắp đặt 04 téc dầu cạnh khu vực sản xuất, tuy nhiên téc dầu này chưa được dán nhãn, cảnh báo PCCC. Việc lắp đặt téc dầu bên cạnh khu vực sản xuất không được thể hiện trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Sau khi được đoàn kiểm tra của Phòng cảnh sát môi trường chỉ ra các tồn tại, cơ sở đã rà soát lại các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo theo nội dung trong Đề án bảo vệ môi trường được phê duyệt và các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường có liên quan. Đến nay tất cả các tồn tại nêu trên đã được Nhà máy khắc phục.

7.2. Đoàn kiểm tra của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hương Khê phối hợp với Công an huyện Hương Khê

Ngày 26/6/2023 đoàn kiểm tra phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hương Khê phối hợp với Công an huyện Hương Khê và UBND xã Hà Linh tổ chức kiểm tra tại Nhà máy chế biến mủ cao su thuộc Công ty Cao su Hà Tĩnh. Kết quả của đợt kiểm tra, đoàn đã lưu ý và chỉ ra một số hiện trạng như sau:

- Từ tháng 02/2023 đến thời điểm kiểm tra nhà máy chưa thực hiện các hoạt động chế biến cao su, trong thời gian này Nhà máy chỉ thực hiện bảo trì, bảo dưỡng và thay thế hệ thống lò đốt dầu hiện tại bằng lò hơi nước. Việc kiểm soát, xử lý nước thải luôn được Công ty quan tâm, xử lý triệt để bằng chế phẩm sinh học. Đối với khí thải hiện tại nhà máy chưa đưa vào hoạt động chế biến mủ,

tuy nhiên trong quá trình vận hành chế biến, công ty có sử dụng hệ thống phun khử mùi tại lò hơi để không khí thoát ra môi trường đảm bảo QCVN.

- Qua đợt kiểm tra, đoàn kiểm tra yêu cầu Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh thực hiện các công việc sau:

+ UBND xã Hà Linh thường xuyên giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về chăn nuôi của cơ sở.

+ Công ty cao su Hà Tĩnh thực hiện các nội dung trong công tác bảo vệ môi trường theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

+ Phun chế chắm khử mùi tại khu vực tập kết nguyên vật liệu để hạn chế phát sinh mùi trong nhà máy và ảnh hưởng ngoài khuôn viên Nhà máy.

+ Tiếp tục hoàn thiện các hồ sơ cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

- Sau khi nhận được các ý kiến góp ý của đoàn kiểm tra, Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh đã ghi nhận, tiếp thu các ý kiến nêu trên của đoàn kiểm tra đồng thời thực hiện các biện pháp khắc phục các tồn tại.

+ Công ty đã thực hiện phun chế phẩm tại các bãi tập kết nguyên vật liệu để hạn chế mùi phát sinh.

+ Công ty đã ký hợp đồng tư vấn lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo quy định.

CHƯƠNG 8.

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Xuất phát từ việc nhận thức rõ trách nhiệm của mình trong việc tuân thủ các quy định Pháp luật về BVMT, trách nhiệm về BVMT đối với cộng đồng địa phương, Chủ đầu tư sẽ đầu tư và yêu cầu, giám sát các đơn vị thi công trong giai đoạn xây dựng cũng như trong giai đoạn hoạt động cam kết thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ cụ thể như sau:

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;
2. Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường như đã nêu ra trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của nhà máy sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
3. Phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đối với môi trường từ các hoạt động liên quan đến Dự án;
4. Cam kết không để xảy ra tắc nghẽn dòng chảy bề mặt và ô nhiễm chất lượng nước tại nguồn nước tiếp nhận.
5. Khắc phục ô nhiễm môi trường do các hoạt động của Cơ sở gây nên;
6. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho cán bộ, công nhân trong quá trình thi công xây dựng và khi đi vào hoạt động;
7. Chấp hành chế độ kiểm tra, thanh tra và báo cáo định kỳ về bảo vệ môi trường;
8. Nếu để xảy ra sự cố môi trường sẽ thực hiện các biện pháp sau để xử lý:
 - Báo cáo các cơ quan quản lý về Môi trường và chính quyền địa phương để phối hợp và hướng dẫn xử lý.
 - Điều tra, xác định phạm vi, giới hạn, mức độ, nguyên nhân, biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường;
 - Tiến hành ngay các biện pháp để ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khoẻ và đời sống của nhân dân trong vùng;
 - Thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường và các quy định pháp luật liên quan khác;
 - Chịu mọi trách nhiệm về hậu quả đối với cộng đồng khu vực xung quanh nếu để xảy ra sự cố môi trường;
 - Chủ cơ sở cam kết chịu mọi trách nhiệm khắc phục hậu quả và đền bù thiệt hại trường hợp để xảy ra sự cố do xả thải.
9. Tuân thủ các Tiêu chuẩn/Quy chuẩn về môi trường theo quy định và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở:

- Bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở đảm bảo QCVN 19:2009/BTNMT;
 - Tiếng ồn, độ rung phát ra từ các thiết bị trong quá trình thực hiện cơ sở sẽ đảm bảo QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 27:2010/BTNMT;
 - Chất thải rắn:
 - + Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường (theo hướng dẫn của Chính phủ về quản lý chất thải rắn).
 - + Chất thải nguy hại sẽ được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.
 - Cam kết thực hiện các biện pháp phòng chống cháy và không để xảy ra hiện tượng cháy nổ.
 - Nước thải: thải sinh hoạt phải xử lý đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên);
10. Thực hiện giấy phép môi trường theo đúng quy định của luật BVMT và các văn bản khác liên quan.
11. Các công trình xử lý môi trường được thực hiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng, hiệu quả xử lý và tuân thủ các tiêu chuẩn thiết kế của Bộ xây dựng.
12. Cam kết rằng các số liệu cung cấp trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh tại xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh có tính chính xác cao và cam kết rằng cơ sở không sử dụng hoá chất, chủng vi sinh vật trong danh mục cấm của Việt Nam và các Công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên ./.

CÁC TÀI LIỆU, DỮ LIỆU THAM KHẢO

1. Tổ chức Y tế thế giới (WHO) (1993), *Hướng dẫn về phương pháp đánh giá nhanh ô nhiễm môi trường*.
2. Huỳnh Thị Minh Hằng (2008), *Địa chất môi trường*, Nxb ĐHQG thành phố Hồ Chí Minh.
3. Bùi Tá Long (2008), *Mô hình hoá môi trường*, Nxb ĐHQG thành phố Hồ Chí Minh.
4. Hoàng Xuân Cơ (2000), *Đánh giá tác động môi trường*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
5. Lê Thạc Cán (2000), *Đánh giá tác động môi trường phương pháp luận và kinh nghiệm thực tiễn*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
6. Trần Văn Nhân, Ngô Thị Nga (1999), *Giáo trình công nghệ xử lý nước thải*, Nxb KH&KT, Hà Nội.
7. Lê Trình (1997), *Quan trắc và kiểm soát ô nhiễm môi trường nước*, Nxb KH&KT, Hà Nội.
8. Nguyễn Đình Tuấn và cộng sự (2000), *Mức ồn của một số phương tiện máy móc trong thi công xây dựng*.
9. Phạm Ngọc Đăng (2003), *Môi trường không khí*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
10. Trần Đức Hạ (2009), *Bảo vệ và quản lý tài nguyên nước*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
11. Trần Hiếu Nhuệ, Ứng Quốc Dũng, Nguyễn Thị Kim Thái (2001), *Quản lý chất thải rắn, tập 1*, Nxb Xây dựng, Hà Nội.
12. Trịnh Thị Thanh, Nguyễn Khắc Kinh (2005), *Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.
13. Trịnh Xuân Lai - Nguyễn Trọng Dương (2009), *Giáo trình xử lý nước thải công nghiệp*, Nxb Xây dựng.
14. Trần Ngọc Chân (2001), *Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải, tập 1, 2, 3*, Nxb KH&KT, Hà Nội.
15. Phạm Tiến Dũng (1998), *Sổ tay hướng dẫn xử lý ô nhiễm môi trường trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp - Tập 2 - Xử lý khói thải lò hơi*, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh
16. Đài khí tượng thủy văn Hà Tĩnh, *Tổng hợp số liệu về khí tượng thủy văn Hà Tĩnh từ năm 2016 đến năm 2021*, Hà Tĩnh.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
2. Giấy xác nhận đề án bảo vệ môi trường số 193/TNMT ngày 25/12/2009 của UBND huyện Hương Khê;
3. Giấy xác nhận đề án bảo vệ môi trường bổ sung số 1237/XN-UBND ngày 17/5/2010 của UBND huyện Hương Khê;
4. Giấy phép xả thải ;
5. Bản vẽ quy hoạch 1/500 của Nhà máy;
6. Hợp đồng thuê đất ;
7. Chứng nhận quyền sử dụng đất;
8. Bản vẽ thiết kế cơ sở và thuyết minh về quy trình vận hành của Hệ thống xử lý nước thải, Hệ thống xử lý khí thải Lò hơi.
9. Các phiếu kết quả quan trắc định kỳ năm 2022 – 2023.
10. Bản vẽ hoàn công Hệ thống xử lý nước thải;
11. Bản vẽ hoàn công Hệ thống xử lý khí thải;
12. Các biên bản làm việc với cơ quan quản lý về bảo vệ môi trường;

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH HÀ TĨNH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3000164878

Đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 05 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 28 tháng 08 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CAO SU HÀ TĨNH**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Km 22, Quốc lộ 15 A, xóm 15, Xã Hà Linh, Huyện Hương Khê, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Điện thoại: 02393 874305

Fax: 02393 874340

Email: caosuhatinh2009@gmail.com

Website: caosuhatinh.vn

3. Vốn điều lệ 667.308.339.858 đồng.

Bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi bảy tỷ ba trăm lẻ tám triệu ba trăm ba mươi chín nghìn tám trăm năm mươi tám đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: **TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0301266564

Ngày cấp: 01/06/2018 Nơi cấp: Phòng ĐKKD Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ trụ sở chính: 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 06, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 12/09/1968

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 183024948

Ngày cấp: 24/03/2009

Nơi cấp: Công an Hà Tĩnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Thắng Hòa, Xã Tân Lâm Hương, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm Thắng Hòa, Xã Tân Lâm Hương, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

* Họ và tên: TRƯƠNG MINH TRUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng thành viên

Sinh ngày: 02/12/1968

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 093068000095

Ngày cấp: 30/01/2018

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 793/55/17E, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 793/55/17E, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Duy Trà

Số: 113 /TNMT

Hương Khê, ngày 25 tháng 12 năm 2009

31/12
Cấp ủy
gắn liền với
hết

**GIẤY XÁC NHẬN
ĐĂNG KÝ ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**Dự án: “Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh” của “Công ty cao su Hà Tĩnh”
Tại xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh**

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005.
- Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ;
- Căn cứ thông tư số 04/2008/TT-BTNMT ngày 18/9/2008 của Bộ TN&MT hướng dẫn việc lập, phê duyệt xác nhận đề án bảo vệ môi trường đối với các khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung và cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ đã hoạt động trước ngày 01/7/2006 mà không có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường;
- Căn cứ quyết định số 1733 ngày 17 tháng 11 năm 2003 của Chủ tịch UBND huyện Hương Khê Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Tài nguyên và môi trường.

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh” tại xã Hà Linh huyện Hương Khê tỉnh Hà Tĩnh kèm theo văn bản đề nghị xác nhận số 563 ngày 19/10/2009 của Công ty cao su Hà Tĩnh.

PHÒNG TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG HUYỆN HƯƠNG KHÊ XÁC NHẬN

Điều 1: Xác nhận Công ty cao su Hà Tĩnh đã đăng ký và cam kết thực hiện đề án bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động cho dự án “Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh”.

Điều 2: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ những nội dung về bảo vệ môi trường nêu trong đề án bảo vệ môi trường được xác nhận và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Về quản lý và xử lý chất thải: Trong quá trình hoạt động Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh thực hiện các nội dung về quản lý và xử lý chất thải như đã nêu trong nội dung Đề án bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật về Bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện chương trình giám sát môi trường theo nội dung đề án bảo vệ môi trường đã được xác nhận. Định kỳ tối thiểu 6 tháng/lần báo cáo kết quả giám sát môi trường về cơ quan phê duyệt xác nhận đề án bảo vệ môi trường để kiểm tra, giám sát.

3. Thời hạn hoàn thành các công trình xử lý chất thải và Bảo vệ môi trường (theo kế hoạch trong đề án được xác nhận). Quá thời hạn nêu trên Chủ dự án không thực hiện, Phòng Tài nguyên và môi trường sẽ xử lý theo quy định của pháp luật, trong đó ngoài các hình thức xử phạt, khắc phục ô nhiễm, còn có thể bị tạm đình chỉ, cấm hoạt động hoặc buộc di dời ra khỏi khu vực, phù hợp với sức chịu tải của môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Sau khi hoàn thành các nội dung của đề án bảo vệ môi trường đã được xác nhận, Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh phải có văn bản báo cáo cơ quan xác nhận về các nội dung đã hoàn thành để kiểm tra giám sát.

Điều 3: Đề án Bảo vệ môi trường của Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh và những yêu cầu bắt buộc tại điều 2 của giấy xác nhận này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác quản lý môi trường của Xí nghiệp.

Điều 4: Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Chủ dự án;
- UBND xã Hà Linh;
- Trung tâm QT&KTMT Hà Tĩnh;
- Lưu phòng TNMT.

P. TRƯỞNG PHÒNG


Nguyễn Thị Hằng

Số: 1231/XN-UBND

Hương Khê, ngày 17 tháng 5 năm 2010

GIẤY XÁC NHẬN

ĐĂNG KÝ BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG

Dự án: “Đầu tư dây chuyền chế biến mủ côm công suất 4.500 tấn/năm Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh”.

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ- CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ- CP ngày 28/02/2008 của Chính phủ về bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ- CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT- BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết Bảo vệ môi trường.

Sau khi xem xét Bản cam kết bảo vệ môi trường bổ sung của dự án “Đầu tư dây chuyền chế biến mủ côm công suất 4.500 tấn/năm- Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh” tại xã Hà Linh – Huyện Hương Khê – tỉnh Hà Tĩnh do Công ty cao su Hà Tĩnh làm chủ dự án

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG KHÊ

XÁC NHẬN

Điều 1. Chủ dự án là Công ty cao su Hà Tĩnh đã có Văn bản số 217/CSHT ngày 28 tháng 4 năm 2010 về việc đăng ký xác nhận Cam kết bảo vệ môi trường bổ sung của Dự án “Đầu tư dây chuyền chế biến mủ côm công suất 4.500 tấn/năm - Nhà máy chế biến cao su Hà Tĩnh” tại xã Hà Linh – Huyện Hương Khê – Tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ những nội dung về bảo vệ môi trường được thể hiện trong bản Cam kết Bảo vệ môi trường bổ sung do đơn vị lập tháng 4 năm 2010 và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1- Trong quá trình thi công, xây dựng và vận hành, dự án phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại các tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường (TCVN): TCVN 5949-1998; xử lý khí thải và bụi đạt: QCVN 05:2008/BTNMT và QCVN 06:2008/BTNMT; xử lý nước thải đạt: QCVN 01/2008/BTNMT, TCVN 5945-2005 cột B;

2- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trong quá trình thi công xây dựng và vận hành dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường, theo đúng các quy định tại nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn.

3- Làm tốt công tác quản lý an toàn lao động, phòng chống cháy nổ;

4- Thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định. Thực hiện chương trình quan trắc giám sát môi trường như đã nêu trong bản cam kết bảo vệ môi trường bổ sung, định kỳ 3 tháng/lần báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về môi trường để theo dõi, kiểm tra, giám sát.

Điều 3. Bản cam kết bảo vệ môi trường bổ sung của Dự án, những yêu cầu bắt buộc tại điều 2 của giấy xác nhận này và Đề án bảo vệ môi trường đã được xác nhận tại Giấy xác nhận đăng ký Đề án Bảo vệ môi trường số 173/TNMT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hương Khê của Dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường trong suốt quá trình thi công, xây dựng và vận hành Dự án.

Điều 4. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký và đi kèm Giấy xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường số 173/TNMT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Phòng Tài nguyên và Môi trường Huyện Hương Khê./.

Nơi nhận:

- Sở TN&MT; (B/c)
- Phòng TN&MT;
- Công ty cao su Hà Tĩnh;
- Lưu: VT/UBND.

TM/ ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



(Signature)
Đinh Hữu Tân

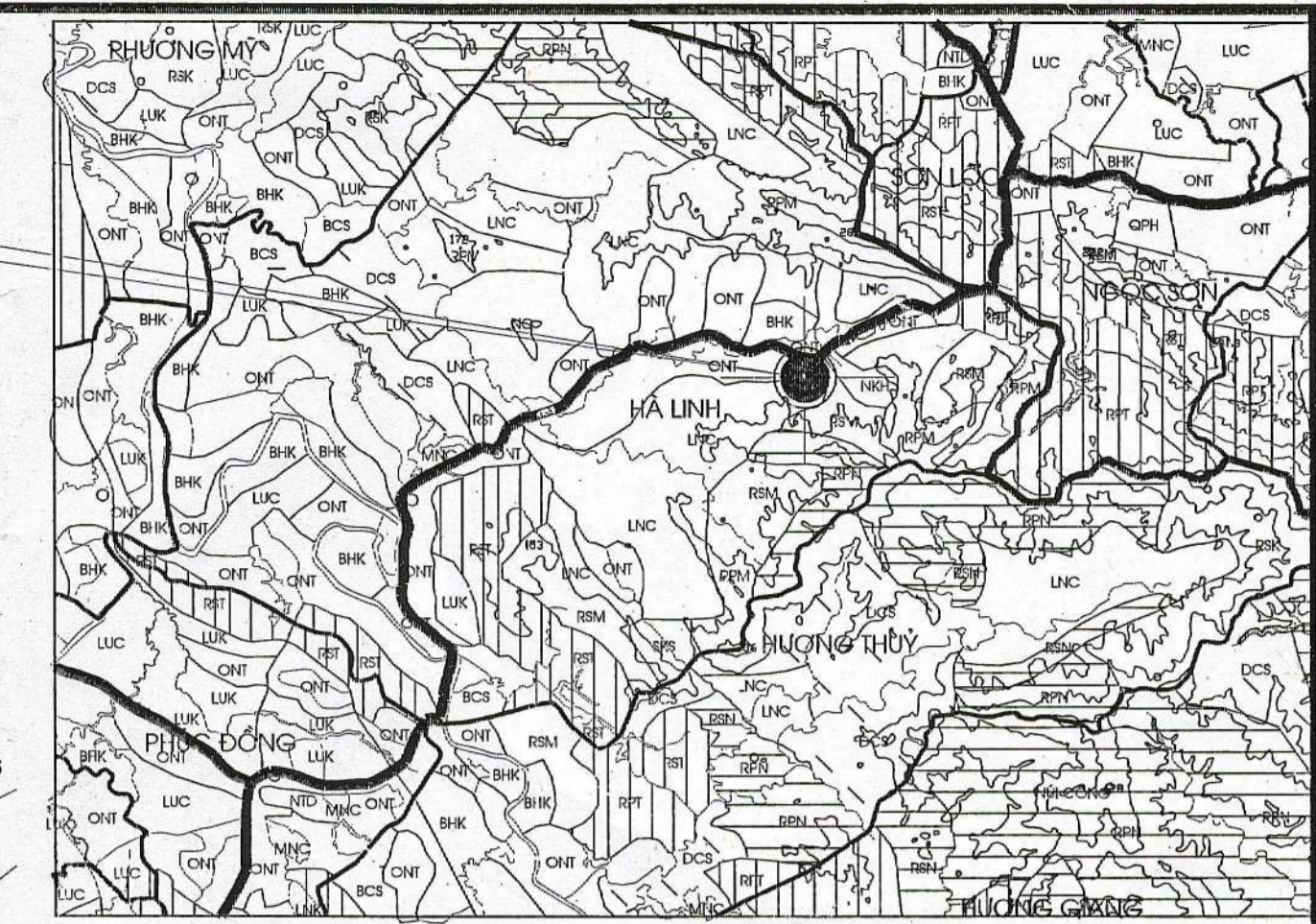
CÔNG TY CAO SU HÀ TĨNH
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN MỦ CAO SU HÀ TĨNH

KM 24 QL 15, XÃ HÀ LINH - HUYỆN HƯƠNG KHÊ - TỈNH HÀ TĨNH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

Tỷ lệ 1/500

VỊ TRÍ KHU ĐẤT

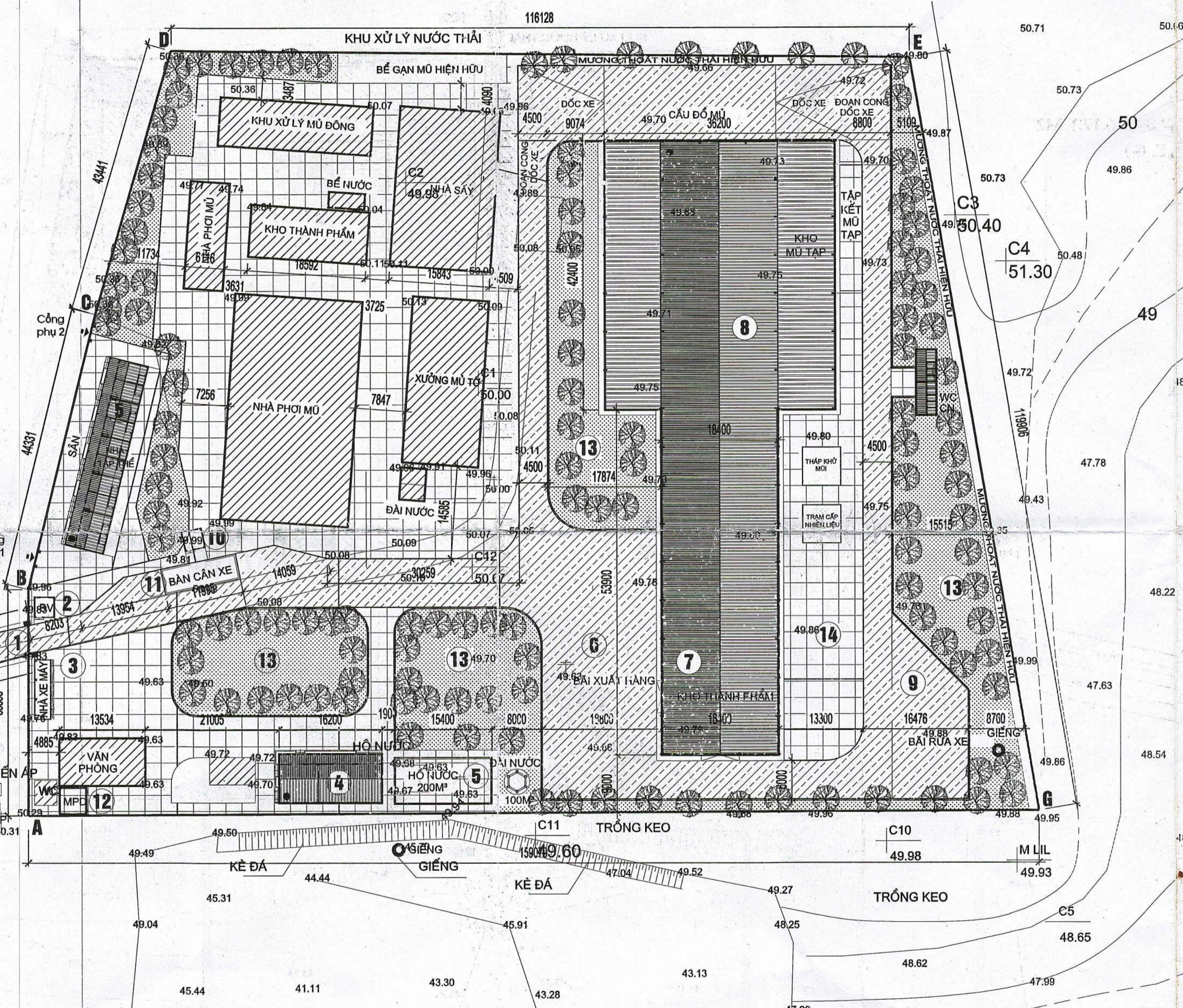


GHI CHÚ

TỔNG DIỆN TÍCH KHU ĐẤT CHO NHÀ MÁY S = 16.172 M²
 (GIỚI HẠN BỞI CÁC ĐIỂM A, B, C, D, E, G)

- PHÍA BẮC GIÁP ĐẤT VƯỜN ANH QUYÊN
- PHÍA NAM GIÁP KHE NƯỚC, ĐỒI CAO SU
- PHÍA ĐÔNG GIÁP ĐỒI CAO SU
- PHÍA TÂY GIÁP ĐẤT VƯỜN ANH QUÝ

- + TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG : 5.016M²
- + MẬT ĐỘ XÂY DỰNG : 31%
- + HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT : 0,29 LẦN



KÝ HIỆU:

- | | |
|--|--|
| ① CỐNG CHÍNH RA VÀO | ⑧ XƯỞNG SẢN XUẤT |
| ② NHÀ TRỰC: 9 M ² | ⑨ BÃI RỬA XE |
| ③ NHÀ ĐỂ XE CÔNG NHÂN: 27 M ² | ⑩ NHÀ CÁN XE: 9 M ² |
| ④ NHÀ ĂN: 96 M ² | ⑪ MÓNG BÀN CÁN: 72 M ² |
| ⑤ NHÀ Ứ TẬP THỂ: 165 M ² | ⑫ NHÀ DẶT MÁY PHÁT ĐIỆN: 16 M ² |
| ⑥ DẢI XUẤT HÀNG | ⑬ CÂY XANH |
| ⑦ KHO THÀNH PHẨM | ⑭ SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ |

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
THUY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
 KT. CHỦ TỊCH: *Trần Minh Kỳ*
 PHÓ CHỦ TỊCH:

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ:
 NGÀY.../...THÁNG.../...NĂM 2010

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
SỞ XÂY DỰNG HÀ TĨNH
 GIÁM ĐỐC: *Đặng Quốc Khánh*
 KÈM THEO VĂN BẢN SỐ: 48/SXD-KTSH
 NGÀY.../...THÁNG.../...NĂM 2010

CƠ QUAN THỎA THUẬN
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG KHÊ
 CHỦ TỊCH: *Đặng Quốc Khánh*
 KÈM THEO VĂN BẢN SỐ:
 NGÀY.../...THÁNG.../...NĂM 2010

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY CAO SU HÀ TĨNH
 KÈM THEO VĂN BẢN SỐ:
 NGÀY.../...THÁNG.../...NĂM 2010
Trần Ngọc Sơn

TÊN BẢN VẼ:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT
 CÔNG TRÌNH:
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN MỦ CAO SU
 KM 24 QL 15, XÃ HÀ LINH - HUYỆN HƯƠNG KHÊ - TỈNH HÀ TĨNH

TÊN BẢN VẼ: KT	TỶ LỆ 1 : 500	NGÀY 25/03 /2010
THỂ HIỆN:	KS . PHẠM QUANG HUNG	<i>Phạm Quang Hưng</i>
THIẾT KẾ:	KS . TRẦN ĐỨC DỪNG	<i>Trần Đức Dũng</i>
CHỦ NHIỆM:	KTS . NGUYỄN VĂN QUANG	<i>Nguyễn Văn Quang</i>
TRƯỞNG PHÒNG:	KTS. TRẦN ANH TUẤN	<i>Trần Anh Tuấn</i>
QUẢN LÝ KỸ THUẬT:	KTS. NGUYỄN VIỆT ĐỨC	<i>Nguyễn Việt Đức</i>

GIÁM ĐỐC
KS . PHẠM ĐỨC ÁI
Phạm Đức Ái

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SÁNG LẬP
 ĐỊA CHỈ: 18/9 VÕ LIÊM SƠN- T.P HÀ TĨNH TEL : 039.3854766
 EMAIL: S@GLPHT@YAHOO.COM.VN

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 09/02/2010 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Hôm nay, ngày 30 tháng 8 năm 2010 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh

Do ông: Võ Tá Đình

Chức vụ: Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện;

Trụ sở: Số 06, đường Võ Liêm Sơn, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh.

II. Bên thuê đất là Công ty TNHH một thành viên cao su Hà Tĩnh

Do ông: Trần Ngọc Sơn

Chức vụ: Giám đốc Công ty làm đại diện;

Trụ sở: xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

III. Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng với các điều, khoản sau đây

Điều 1. Bên cho thuê đất cho bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích thuê đất: 4693,5m² (Bốn nghìn sáu trăm chín mươi ba phẩy năm mét vuông đất).

Tại: xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh, để sử dụng vào mục đích: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (xây dựng văn phòng Nông trường Truong Bát).

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Trung tâm Kỹ thuật Địa chính và Công nghệ thông tin Hà Tĩnh thực hiện trong quá trình kiểm kê quỹ đất của các tổ chức theo Chỉ thị số 31/2007/CT-TTg ngày 14/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thời hạn thuê đất là 50 năm (Năm mươi năm), đến ngày 09/02/2060.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định như sau:

1. Giá tiền thuê đất được xác định theo Văn bản số 1225/TB-STC-GCS ngày 12/7/2010 của Sở Tài chính là 240 đồng/m²/năm (Hai trăm bốn mươi đồng trên một mét vuông trên một năm)

Giá tiền thuê đất này được ổn định 05 năm kể từ ngày 09/02/2010 đến ngày 09/02/2015. Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định

của Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Phương thức nộp tiền thuê đất: Tiền thuê đất được nộp hàng năm, mỗi năm một lần và nộp chậm nhất vào ngày 30 tháng 10 của năm.

3. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước huyện Hương Khê.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và Nghĩa vụ của các Bên.

1. Bên cho thuê đất đảm bảo việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 111 và Điều 114 của Luật Đất đai.

3. Trong thời hạn hợp đồng có hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải làm thủ tục thu hồi đất theo quy định tại Điều 131 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;
3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể;
4. Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 của Luật Đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7. Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường do việc vi phạm Hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản, gửi Chi cục thuế huyện Hương Khê và Kho bạc Nhà nước huyện Hương Khê.

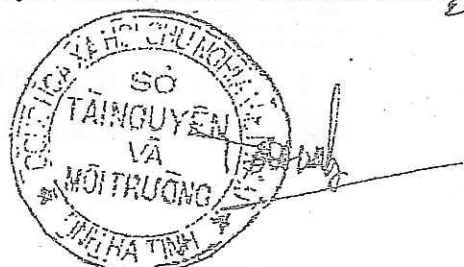
Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ ĐẤT



Trần Ngọc Sơn

ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ ĐẤT



Võ Tá Đình

Đã ký
M. Đ. N. N. N.
25/10.
Đ

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 09/02/2010 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Hôm nay, ngày 30 tháng 8 năm 2010 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

Do ông: Võ Tá Đình

Chức vụ: Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện;

Trụ sở: Số 06, đường Võ Liêm Sơn, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh.

II. Bên thuê đất là Công ty TNHH một thành viên cao su Hà Tĩnh

Do ông: Trần Ngọc Sơn

Chức vụ: Giám đốc Công ty làm đại diện;

Trụ sở: xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

III. Hai bên thoả thuận ký hợp đồng với các điều, khoản sau đây

Điều 1. Bên cho thuê đất cho bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích thuê đất: 25878,9m² (Hai mươi lăm nghìn tám trăm bảy mươi tám phẩy chín mét vuông đất).

Tại: xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh, để sử dụng vào mục đích: Đất nông nghiệp khác (làm vườn ươm sản xuất cây giống).

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Trung tâm Kỹ thuật Địa chính và Công nghệ thông tin Hà Tĩnh thực hiện trong quá trình kiểm kê quỹ đất của các tổ chức theo Chỉ thị số 31/2007/CT-TTg ngày 14/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thời hạn thuê đất là 50 năm (Năm mươi năm), đến ngày 09/02/2060.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định như sau:

1. Giá tiền thuê đất được xác định theo Văn bản số 1227/TB-STC-GCS ngày 12/7/2010 của Sở Tài chính là 155 đồng/m²/năm (Một trăm năm mươi năm đồng trên một mét vuông trên một năm)

Giá tiền thuê đất này được ổn định 05 năm kể từ ngày 09/02/2010 đến ngày 09/02/2015. Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định

của Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Phương thức nộp tiền thuê đất: Tiền thuê đất được nộp hàng năm, mỗi năm một lần và nộp chậm nhất vào ngày 30 tháng 10 của năm.

3. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước huyện Hương Khê.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và Nghĩa vụ của các Bên.

1. Bên cho thuê đất đảm bảo việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 111 và Điều 114 của Luật Đất đai.

3. Trong thời hạn hợp đồng có hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải làm thủ tục thu hồi đất theo quy định tại Điều 131 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể;

4. Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 của Luật Đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7. Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường do việc vi phạm Hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản, gửi Chi cục thuế huyện Hương Khê và Kho bạc Nhà nước huyện Hương Khê.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ ĐẤT



Trần Ngọc Sơn

ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ ĐẤT



Võ Ta Đình

S/qui - DS 102
- qn ĐTM/ly Nhu 7
25/10
ĐL

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 09/02/2010 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Hôm nay, ngày 30 tháng 8 năm 2010 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh

Do ông: **Võ Tá Đình**

Chức vụ: Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện;

Trụ sở: Số 06, đường Võ Liêm Sơn, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh.

II. Bên thuê đất là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Hà Tĩnh

Do ông: **Trần Ngọc Sơn**

Chức vụ: Giám đốc Công ty làm đại diện;

Trụ sở: xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

III. Hai bên thoả thuận ký hợp đồng với các điều, khoản sau đây

Điều 1. Bên cho thuê đất cho bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích thuê đất: **16663,0m²** (Mười sáu nghìn sáu trăm sáu mươi ba mét vuông đất).

Tại: xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh, để sử dụng vào mục đích: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (xây dựng Nhà máy chế biến mủ Cao su).

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Trung tâm Kỹ thuật Địa chính và Công nghệ thông tin Hà Tĩnh thực hiện trong quá trình kiểm kê quỹ đất của các tổ chức theo Chỉ thị số 31/2007/CT-TTg ngày 14/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thời hạn thuê đất là 50 năm (Năm mươi năm), đến ngày 09/02/2060.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định như sau:

1. Giá tiền thuê đất được xác định theo Văn bản số 1223/TB-STC-GCS ngày 12/7/2010 của Sở Tài chính là 240 đồng/m²/năm (Hai trăm bốn mươi đồng trên một mét vuông trên một năm)

Giá tiền thuê đất này được ổn định 05 năm kể từ ngày 09/02/2010 đến ngày 09/02/2015. Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định

của Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Phương thức nộp tiền thuê đất: Tiền thuê đất được nộp hàng năm, mỗi năm một lần và nộp chậm nhất vào ngày 30 tháng 10 của năm.

3. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước huyện Hương Khê.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và Nghĩa vụ của các Bên.

1. Bên cho thuê đất đảm bảo việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 111 và Điều 114 của Luật Đất đai.

3. Trong thời hạn hợp đồng có hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải làm thủ tục thu hồi đất theo quy định tại Điều 131 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể;

4. Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 của Luật Đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7. Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường do việc vi phạm Hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản, gửi Chi cục thuế huyện Hương Khê và Kho bạc Nhà nước huyện Hương Khê.

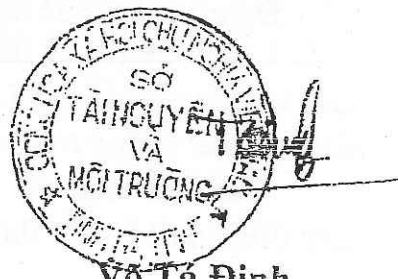
Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ ĐẤT

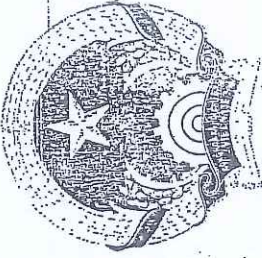


Trần Ngọc Sơn

ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ ĐẤT



Võ Tá Đình



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
CÔNG TY CAO SU HÀ TĨNH
GPKD số: 28.06.000011
Cấp ngày 20 tháng 5 năm 2009
Địa chỉ: Km số 22, Quốc lộ 15A, xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh

BA 742403

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận, khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

1 8 5 0 2 1 0 7 4 2 4 0 3

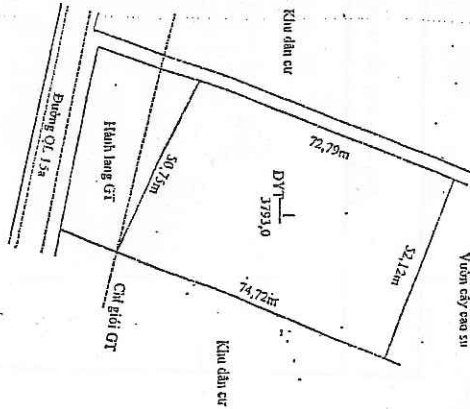
II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 01, tờ bản đồ số: "00"
 - b) Địa chỉ: Xã Hà Linh, Huyện Hương Khê, Tỉnh Hà Tĩnh
 - c) Diện tích: 3793 m² bằng chữ: (Ba ngàn bảy trăm chín mươi ba mét vuông)
 - d) Hình thức sử dụng: Riêng 3793 m², Chung Không
 - e) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở y tế
 - f) Thời hạn sử dụng: 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày 25/6/2007
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất
2. Nhà ở: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.
3. Công trình xây dựng khác: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.
5. Cây lâu năm: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.
6. Ghi chú:
Thửa đất được trích đo địa chính ngày 08/9/2008

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Vùng cây cao su



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Hà Tĩnh, ngày 09 tháng 02 năm 2010

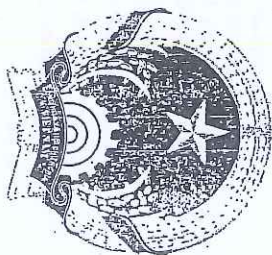
T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

K.T. CHỦ TỊCH

ĐẠI BIỂU CHỦ TỊCH



Số vào sổ cấp GCN: CT... 022... 4337/08... 133ND



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất


CÔNG TY CAO SƯ HÀ TĨNH

GPKD số: 28.06.000011

Cấp ngày 20 tháng 5 năm 2009

Địa chỉ: Km số 22, Quốc lộ 15A, xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh

BA 742405

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý.	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
	 1 8 5 0 2 1 0 7 4 2 4 0 5

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. **Thừa đất:**
 - a) Thừa đất số: 01, tờ bản đồ số: "00"
 - b) Địa chỉ: Xã Hà Linh, Huyện Hương Khê, Tỉnh Hà Tĩnh
 - c) Diện tích: 10799,8 m², bằng chữ: (Mười ngàn bảy trăm chín mươi chín mét vuông)
 - d) Hình thức sử dụng: Riêng 10799,8 m², Chung Không
 - e) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh
 - f) Thời hạn sử dụng: 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm
2. **Nhà ở:** Chưa chứng nhận quyền sở hữu.
3. **Công trình xây dựng khác:** Chưa chứng nhận quyền sở hữu.
4. **Rừng sản xuất là rừng trồng:** Chưa chứng nhận quyền sở hữu.
5. **Cây lâu năm:** Chưa chứng nhận quyền sở hữu.
6. **Ghi chú:** Thừa đất được trích đo địa chính ngày 08/9/2008

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Hà Tĩnh, ngày 09 tháng 02 năm 2010

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

K.T. CHỦ TỊCH

DÂN CHỦ TỊCH



Trần Minh Kỳ

Số vào sổ cấp GCN: CT02...4377...102...110112.....

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 8 năm 2012

SỞ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 42.000114.T

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải.

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh

Địa chỉ văn phòng: Km22, Quốc lộ 1A, xã Hà Linh, Hương Khê, Hà Tĩnh.

Điện thoại: 0393.874.305 Fax: 0393.874.340 Email: Caosuhatinh2009@gmail.com

Tài khoản số: 3700211000018 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hà Tĩnh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 28.04000.303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 27/5/2010.

Tên người liên hệ: Trần Thế Anh Điện thoại: 0974339722

II. Nội dung đăng ký.

Chủ nguồn thải chất thải nguy hại đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo danh sách chất thải nguy hại và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải.

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 6 tháng 1 lần và các quy định khác theo quy định tại quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

IV. Thời hạn hiệu lực.

Sở đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động./.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- GD, các PGD Sở ;
- Chi cục BVMT.
- Lưu VT/CCMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hùng Mạnh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 42.000114.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 15 tháng 8 năm 2012)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

- Tên cơ sở: *Dự án "Trồng cao su tại Làng thanh niên lập nghiệp Phúc Trạch"*

Địa chỉ: Xã Phúc Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh

Loại hình hoạt động: Trồng cao su

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 28.04000.303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 27/5/2010.

- Tên cơ sở: *Dự án "Trồng cao su trên đất lâm nghiệp tại huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh"*

Địa chỉ: Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh

Loại hình hoạt động: Trồng cao su

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 28.04000.303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 27/5/2010.

- Tên cơ sở: *Dự án "Đầu tư trồng cao su trên đất lâm nghiệp diện tích 1.700 ha tại huyện Hương Khê và Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh"*

Địa chỉ: Huyện Hương Khê và Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh

Loại hình hoạt động: Trồng cao su

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 28.04000.303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 27/5/2010.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:**2.1. Dự án "Trồng cao su tại Làng thanh niên lập nghiệp Phúc Trạch"**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bao bì thải chứa hóa chất nông nghiệp	Rắn	288	14 01 08
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	10	18 01 03
Tổng			298	

2.2. Dự án "Trồng cao su trên đất lâm nghiệp tại huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh"

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bao bì thải chứa hóa chất nông nghiệp	Rắn	397	14 01 08
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	16	18 01 03
Tổng			413	



PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 42.000114.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 15 tháng 8 năm 2012)

2.3. Dự án "Đầu tư trồng cao su trên đất lâm nghiệp diện tích 1.700 ha tại huyện Hương Khê và Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh".

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bao bì thải chứa hóa chất nông nghiệp	Rắn	731	14 01 08
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	26	18 01 03
Tổng			757	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

3.1. Dự án "Trồng cao su tại Làng thanh niên lập nghiệp Phúc Trạch"

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	Rắn	1.800
Tổng cộng			1.800

3.2. Dự án "Trồng cao su trên đất lâm nghiệp tại huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh".

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	Rắn	14.400
Tổng cộng			14.400

3.3. Dự án "Đầu tư trồng cao su trên đất lâm nghiệp diện tích 1.700 ha tại huyện Hương Khê và Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh".

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	Rắn	14.400
Tổng cộng			14.400

4. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này./.

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh, tại Nhà máy chế biến mủ cao su Hà Tĩnh - xã Hà Linh, huyện Hương Khê

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

Căn cứ Quyết định số 82/2014/QĐ - UBND ngày 21/11/2014 của UBND tỉnh Ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ văn bản số 7393/UBND-NL₂ ngày 23/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 10/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 359/GP-STNMT ngày 09/11/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Xét Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh ngày 20/9/2018 và hồ sơ kèm theo; đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Biên, Hải đảo và Tài nguyên nước tại Báo cáo thẩm định số 114/CCBD-TNN ngày 07/11/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 359/GP-STNMT ngày 09/11/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên công trình: Nhà máy chế biến mủ cao su Hà Tĩnh, tại thôn 13, xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Mục đích sử dụng nước của công trình: phục vụ chế biến mủ cao su và sinh hoạt cho cán bộ, công nhân viên.

3. Mục đích sử dụng nước phải nộp tiền: khai thác nước dưới đất phục vụ sản xuất phi nông nghiệp.

4. Giá tính tiền cấp quyền cho từng mục đích sử dụng: 3.000 đồng/m³.

5. Tổng số tiền phải nộp: 12.096.000 đồng (mười hai triệu, không trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

6. Phương án nộp tiền: nộp theo năm, cụ thể:

- Năm đầu tiên: 3.000.000 đồng;

- 03 năm tiếp theo, mỗi năm: 2.000.000 đồng;

- Năm cuối cùng: 3.096.000 đồng

7. Số tiền, thời gian và địa điểm nộp tiền thực hiện theo Thông báo của Cục thuế tỉnh Hà Tĩnh

Điều 2. Cục thuế tỉnh Hà Tĩnh có trách nhiệm ban hành thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được Quyết định này; thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017.

Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh có trách nhiệm nộp tiền theo đúng quy định tại Điều 1 của Quyết định này và thực hiện các quy định tại khoản 3 Điều 13 và Điều 17 của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017. Đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của việc kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; trường hợp phát hiện kê khai không trung thực dẫn đến giảm số tiền phải nộp thì sẽ bị truy thu và xử lý theo quy định của pháp luật.

Nếu phát sinh các trường hợp phải điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Khoản 1 Điều 12 của Nghị định 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017, thì Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh phải lập ngay hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục trưởng Chi cục Biển, Hải đảo và Tài nguyên nước, Cục trưởng cục thuế tỉnh Hà Tĩnh và Giám đốc Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Giám đốc, PGD PT;
- Lưu: VT, CCBD.

Tul



Phan Lam Sơn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND huyện về việc kiểm tra nội dung cử tri phản ánh Nhà máy chế biến mủ cao su thuộc Công ty cao su Hà Tĩnh chưa có biện pháp khắc phục để tình trạng mùi hôi thổi xả ra môi trường. Hôm nay, vào hồi 14 giờ 30 phút ngày 26/6/2023, phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp Công an huyện Hương Khê và UBND xã Hà Linh tổ chức kiểm tra tại Nhà máy chế biến mủ cao su thuộc Công ty cao su Hà Tĩnh.

I. Thành phần kiểm tra:

1. Đại diện các phòng, ngành cấp huyện

- Ông Nguyễn Quốc Bảo, Phó Trưởng phòng TN& MT;
- Ông Nguyễn Thanh Tùng, Cán bộ phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Ông Nguyễn Văn Đông, Cán bộ đội CS Kinh tế - Ma túy – Môi trường;

2. Đại diện UBND xã Hà Linh:

Bà Trần Thị Trang, Công chức địa chính- Môi trường;

3. Đại diện Công ty cao su Hà Tĩnh, Nhà máy chế biến mủ cao su:

- Ông Đặng Bá Tú, Phó Giám đốc Công ty Cao su Hà Tĩnh;
- Ông Dương Đình Tạo, Phó phòng CN - MT (CT Cao su Hà Tĩnh);
- Ông Bùi Bảo Nam, Phó Giám đốc Nhà máy chế biến mủ cao su;

II. Nội dung kiểm tra.

1. Về các hồ sơ liên quan:

- Dự án “Đầu tư dây chuyền mủ côm 4.500 tấn/năm” đã được UBND huyện Hương Khê xác nhận đăng ký tại số 1237/XN – UBND ngày 17 tháng năm năm 2010.

- Đề án bảo vệ môi trường Nhà máy chế biến Cao su Hà Tĩnh tại xã Hà Linh huyện Hương Khê tỉnh Hà Tĩnh kèm giấy xác nhận số 173/TNMT của UBND huyện Hương Khê ngày 25 tháng 2 năm 2009 về việc đăng ký đề án bảo vệ môi trường.

- Thông tin về giấy phép đã được cấp (số giấy phép, ngày cấp);

- Giấy phép khai thác nước dưới đất số 359/GP-STNMT ngày 09/11/2018 của Sở Tài Nguyên Môi trường tỉnh Hà Tĩnh, thời hạn 5 năm.

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 336/GP-STNMT ngày 30/10/2018 của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Hà Tĩnh, thời hạn 5 năm.

- Báo cáo quan trắc môi trường định kỳ hàng năm theo quy định. Trong đó năm 2022 thực hiện Quan trắc Đợt 1 từ ngày 29/6/2022 đến ngày 10/7/2022, Đợt 2 từ ngày 21/11/2022 đến ngày 07/12/2022. Các thông số báo cáo đều trong giới hạn cho phép.

- Các hồ sơ thủ tục khác như: Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy phép kinh doanh; Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) Dự án đầu tư trồng cao su trên đất Lâm nghiệp; Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) dự án đầu tư trồng Cao su tại làng Thanh niên Lập nghiệp Phúc Trạch Hương Khê Hà Tĩnh; Giấy phép khai thác nước dưới đất số 359/GP-STNMT ngày 09/11/2018 của Sở Tài Nguyên Môi trường tỉnh Hà Tĩnh; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 336/GP-STNMT ngày 30/10/2018 của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Hà Tĩnh.

- Báo cáo số 224/BC-CSHT ngày 26/6/2023 của Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh báo cáo công tác bảo vệ môi trường; Biên bản làm việc của Phòng Cảnh sát môi trường – Công an Hà Tĩnh với Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh ngày 04/4/2023.

(Hiện nay Công ty đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường 2020).

2. Kết quả kiểm tra hiện trạng:

- Theo báo cáo của Công ty thì từ đầu năm 2023 đến nay nhà máy chưa thực hiện hoạt động chế biến mủ do chưa đủ khối lượng nguyên liệu.

- Tại thời điểm kiểm tra tại khu vực Nhà máy đang tập kết khoảng 700 tấn nguyên liệu (mủ đông); Khuôn viên nhà máy chế biến mủ cao su tương đối sạch sẽ, nước rỉ nguyên liệu tại khu vực tập kết chảy theo hệ thống thu gom nước thải nội bộ qua các bể xử lý.

- Về nước thải: Thời điểm kiểm tra hệ thống xử lý nước thải đang hoạt động theo nguyên tắc yếm khí và phân hủy bởi vi sinh vật, không phát hiện nước thải chảy ra ngoài môi trường và phạm vi dự án. Tại hồ sinh học có thực hiện thả cá rô phi đang phát triển bình thường.

- Về không khí: Qua đánh giá cảm quan tại khu vực tập kết mủ cao su có mùi khó chịu. Tuy nhiên tại các khu vực giáp ranh dự án không có mùi khó chịu do mủ cao su.

3. Ý kiến của đại diện Công ty Cao su Hà Tĩnh:

Từ tháng 02 năm 2023 đến nay nhà máy chưa thực hiện các hoạt động chế biến mủ cao su để bảo trì, bảo dưỡng và thay hệ thống lò đốt dầu hiện nay bằng lò hơi nước, việc kiểm soát, xử lý nước thải luôn được công ty quan tâm xử lý triệt để bằng chế phẩm sinh học. Đối với khí thải, hiện nay nhà máy chưa đưa vào hoạt động chế biến mủ; tuy nhiên trong quá trình vận hành chế biến, công ty có sử dụng hệ thống phun khử mùi tại lò hơi để không khí thoát ra môi trường đảm bảo về mùi và chất lượng.

4. Qua kiểm tra, Đoàn kiểm tra yêu cầu:

- UBND xã Hà Linh thường xuyên giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về chăn nuôi của chủ cơ sở.

- Công ty cao su Hà Tĩnh, Nhà máy chế biến mủ cao su:

+ Tiếp tục thực hiện tốt các nội dung trong công tác bảo vệ môi trường theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt.



+ Phun chế phẩm khử mùi tại khu vực tập kết nguyên liệu để hạn chế phát sinh mùi trong nhà máy và ảnh hưởng ngoài khuôn viên nhà máy.

+ Tiếp tục hoàn thiện các hồ sơ cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Buổi làm việc kết thúc vào 16 giờ 30 phút cùng ngày; Biên bản được lập thành 3 bản có giá trị như nhau, được thông qua cho các thành phần cùng nghe và thống nhất ký tên./.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CAO SU HÀ TĨNH PHÒNG, NGÀNH CẤP HUYỆN

1. Ông Đặng Bá Tú

1. Ông Nguyễn Quốc Bảo

2. Ông Dương Đình Tạo

2. Ông Nguyễn Thanh Tùng

3. Ông Bùi Bảo Nam

3. Ông Nguyễn Văn Đông



ĐẠI DIỆN UBND XÃ HÀ LINH

Nguyễn Văn Đông

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Hôm nay vào hồi 08 giờ 30 phút, ngày 24 tháng 06 năm 2020, tại Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh; địa chỉ: Xã Hà Linh - Huyện Hương Khê - Tỉnh Hà Tĩnh.

I. ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PCTP VỀ MÔI TRƯỜNG – CÔNG AN TỈNH HÀ TĨNH

- | | |
|---------------------------|--------------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Việt Hùng; | Chức vụ: Phó Đội trưởng; |
| 2. Ông: Trần Hậu Quý; | Chức vụ: Cán bộ; |
| 3. Bà: Mai Thị Phương; | Chức vụ: Cán bộ. |

II. ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH MTV CAO SU HÀ TĨNH

- | | |
|-------------------------|--|
| 1. Ông: Đặng Bá Tú; | Chức vụ: Phó tổng Giám đốc; |
| 2. Ông: Dương Đình Tạo; | Chức vụ: Phó phòng công nghiệp môi trường. |

Tiến hành lập biên bản làm việc với nội dung sau:

Thực hiện chức năng phòng chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Tổ công tác Phòng Cảnh sát PCTP về môi trường Công an tỉnh làm việc với đại diện Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh để nắm tình hình về việc chấp hành pháp luật về BVMT của Công ty.

1. Thông tin chung về Công ty:

Tên cơ sở: Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh.

Địa chỉ: Km22, Quốc lộ 15A, Xã Hà Linh, Huyện Hương Khê, Tỉnh Hà Tĩnh.

Số điện thoại: 02393.874.305

Địa chỉ trụ sở chính: Số 13-15, Ngõ 192, Đường Trần Phú, Phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 3000.164.878 do Sở KHĐT Hà Tĩnh cấp, đăng ký lần đầu ngày 27/5/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 26/03/2019.

- Cơ quan chủ quản: Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam, có trụ sở chính ở Phường 6 - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh (gia nhập năm 1997).

- Lĩnh vực hoạt động: Trồng cây Cao su, cây công nghiệp; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.



Ngoài ra, Công ty còn xuất khẩu sản phẩm cao su thành phẩm;

- Quy mô vốn đầu tư: 667.308.339.858 đồng

- Hiện tại Công ty có 01 xí nghiệp chế biến và dịch vụ, địa chỉ: Thôn 13, xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

- Công ty bắt đầu hoạt động từ năm 1997, công suất hoạt động của Nhà máy chế biến mủ theo thiết kế: 4.500 tấn/năm.

+ Năm 2019, doanh thu đạt 74.083 tỷ đồng; Sản lượng 1.751 tấn/năm.

+ Trong 6 tháng đầu năm 2020 doanh thu đạt được 3.956 triệu.

- Số lao động hiện nay của doanh nghiệp 525 người, giảm 37 lao động so với năm 2019.

- 01 trung tâm y tế, địa chỉ: Xóm 15, xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

* **Nước thải:** Công ty có hệ thống xử lý nước thải công suất 500m³/ngày đêm; Nước thải sau khi xử lý được xả thải vào khe suối Ba Khe; Công nghệ sử dụng là bùn hoạt tính, lưu lượng thải trung bình là 405,4m³/ngày đêm phát sinh từ khu sản xuất cao su và nước thải sinh hoạt (áp dụng với công suất 4.500 tấn/năm).

- Khối lượng nước thải trung bình 150 m³/ngày; hệ thống xử lý nước thải được đầu tư đưa vào sử dụng năm 2011, kết quả phân tích nước thải sau xử lý đạt theo yêu cầu.

* **Khí thải:**

Khí thải phát sinh chủ yếu từ lò sấy cao su, công nghệ xử lý khí thải cao su bằng thiết bị tháp khử mùi: Khí từ lò sấy sang tháp khử mùi qua bể chứa dung dịch NaOH (hoặc Ca(OH)₂, quay trở lại tháp khử mùi) rồi thải khói ra ngoài.

* **Quản lý chất thải rắn:**

Chất thải rắn của các dự án chủ yếu là chất thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên. Do công nhân viên là con em địa phương gần nhà nên lượng chất thải sinh hoạt phát sinh không nhiều. Công ty chỉ đạo các cơ sở tự phân loại, thu gom, xử lý theo quy định.

* **Chất thải nguy hại:**

Công ty có lượng chất thải nguy hại phát sinh rất ít nên tổng lượng chất thải đến thời điểm hiện nay không nhiều.

Hợp đồng kinh tế thu gom, vận chuyển, xử lý và chuyển giao xử lý chất thải nguy hại. Số: 200423/HĐ-XLMTNA-CSHT với Công ty Cổ phần xử lý môi trường Nghệ An, danh mục chất thải thu gom gồm: Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại Mã 18.02.01; Dầu mỡ thải Mã 17.02.03; Bóng đèn huỳnh quang thải Mã 16.01.06; Bao bì cứng thải bằng nhựa Mã 18.01.03.

*** Tiếng ồn:**

Nguồn phát sinh tiếng ồn chủ yếu trong các phân xưởng sản xuất của Nhà máy, qua các đợt quan trắc môi trường định kỳ tiếng ồn phát sinh đều nằm trong giới hạn cho phép của TCVN 3985:1999.

2. Các hồ sơ thủ tục, Công ty xuất trình gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 3000.164.878 ngày 26/03/2019;

- Giấy phép khai thác nước dưới đất số 359/GP-STNMT ngày 09/11/2018;

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 336/GP-STNMT ngày 30/10/2018.

- Báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ 06 tháng đầu năm 2020 (Nhà máy chế biến mủ cốm công xuất 4500 tấn/năm tại xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

- Quyết định giao đất, cho thuê đất: Quyết định số 713 ngày 23/04/2004, Quyết định 2645, ngày 12/08/2013, Quyết định 3360 ngày 27/01/2014 về việc giao đất thuê đất và cấp giấy CNQSD Lâm nghiệp cho Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh, thời hạn sử dụng 50 năm.

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) Dự án đầu tư trồng cao su trên đất Lâm nghiệp di tích 1700 ha tại huyện Hương Khê, Hương Sơn Hà Tĩnh kèm QĐ số 2220/QĐ-BTNMT về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án do Bộ Tài nguyên Môi trường cấp ngày 24/11/2010.

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại với Mã số QLCHNH: 42.000115.T ngày 15/8/2012.

- Hợp đồng kinh tế số 200423/HĐ-XLMTNA-CSHT về việc thu gom và xử lý chất thải nguy hại giữa Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh với Công ty cổ phần xử lý môi trường Nghệ An.

- Báo cáo tình hình hoạt động của Công ty trong năm 2019, và Quý I năm 2020.

Và một số hồ sơ, thủ tục khác.

3. Tình hình thực tế

- Công ty cơ bản đã thực hiện đầy đủ các hồ sơ thủ tục pháp lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Nhà kho chứa chất thải nguy hại hiện đang được sửa chữa, nên số lượng chất thải nguy hại thu gom trong thùng kín được chứa tại nhà kho khác có dán cảnh báo.

- Do ảnh hưởng của dịch Covid 19 nên đầu năm 2020 đến nay nhà máy hoạt động ít, nên lượng nước thải phát sinh ít hơn nhiều so với giấy phép xả

thải.

- Kho lưu trữ hóa chất có lưu trữ các mẫu hóa chất dùng trong công việc chế biến mũ đảm bảo an toàn môi trường.

- Các hệ thống xử lý nước thải đang trong kế hoạch duy tu bảo dưỡng theo định kỳ hằng năm của công ty.

4. Ý kiến tổ công tác

- Yêu cầu Công ty tiếp tục thực hiện đúng các quy định về thủ tục pháp lý theo đúng quy định. Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo các bản Báo cáo đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường đã được phê duyệt; Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và hoạt động trồng, chăm sóc, khai thác chế biến cao su, quản lý, bảo vệ kinh doanh rừng và đất lâm nghiệp.

- Cung cấp đầy đủ hồ sơ, thủ tục có liên quan đến hoạt động của Công ty cho Phòng Cảnh sát PCTP về môi trường khi có yêu cầu.

- Đề nghị Công ty định kỳ 6 tháng, 1 năm cung cấp báo cáo kết quả hoạt động và công tác quản lý, bảo vệ rừng và công tác bảo vệ môi trường cho Phòng Cảnh sát PCTP về môi trường Công an tỉnh.

- Đề nghị Công ty đăng ký thu gom chất thải rắn sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

5. Ý kiến của Đại diện Công ty

- Công ty tiếp thu ý kiến của tổ công tác chỉ ra.

- Công ty sẽ chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của Công ty.

Nếu không thực hiện chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Biên bản kết thúc hội 10 giờ 45 phút cùng ngày tháng năm trên, đã thông qua cho các bên cùng nghe, nhất trí kí tên dưới đây.

Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH MTV

CAO SU HÀ TỈNH



Dặng Bá Tú

CÁN BỘ LẬP BIÊN BẢN

ĐẠI DIỆN PHÒNG CSPCTP

VỀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Việt Hùng

CÁC THÀNH PHẦN THAM GIA

Trần Hữu Quý

Mai Thị Phương

Dương Anh Tuấn